

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG
TP. HỒ CHÍ MINH



TÀI LIỆU
HỘI NGHỊ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
NĂM 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

1. CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2024	i
2. BÁO CÁO TỔNG KẾT KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2023 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.....	1
3. CÔNG BỐ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA KHOA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THÔNG TƯ 01/2024/TT-BGDĐT	11

Tác giả: Phạm Thị Tuyết Trinh - Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM.

4. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN CẤP KHOA	15
---	----

Tác giả: TS. Đặng Thị Quỳnh Anh - Khoa Tài chính

5. XẾP HẠNG ĐẠI HỌC THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ KẾ HOẠCH XẾP HẠNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	22
--	----

Tác giả: Ông Văn Năm - Tô Thị Phương Lan.....

6. NGUỒN LỰC TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	35
--	----

Tác giả: Hạ Thị Thiều Dao - Ban Giám hiệu.

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2024

Thời gian: 13h00, Thứ Tư, 15/5/2024.

Địa điểm : Hội trường Lầu 2, 36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP.HCM.

STT	Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
1	13h00	Đầu giờ	
2	13h05	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	MC
3	13h10	Phát biểu khai mạc	PGS. TS. Nguyễn Đức Trung
4	13h20	Báo cáo Tổng kết	TS. Nguyễn Văn Thích
5	13h30	Báo cáo tại Hội nghị: Công bố nghiên cứu khoa học của khoa đáp ứng yêu cầu thông tư 01/2024/TT-BGDĐT.	PGS. TS. Phạm Thị Tuyết Trinh
6	13h40	Báo cáo tại Hội nghị: Kinh nghiệm quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên cấp khoa.	TS. Đặng Thị Quỳnh Anh.
7	13h50	Báo cáo tại Hội nghị: Xếp hạng đại học theo tiêu chuẩn quốc tế và kế hoạch xếp hạng tại Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.	TS. Ông Văn Năm
8	14h00	Hội nghị thảo luận	1. PGS. TS. Nguyễn Đức Trung – Hiệu trưởng 2. PGS.TS. Hạ Thị Thiều Dao- Phó Hiệu trưởng 3. TS. Nguyễn Văn Thích– Phó Viện trưởng viện NCKH và CNNH Thư ký gồm: - ThS. Vũ Tiến Đức - ThS. Lữ Hữu Chí - Viện NCKH&CNNH
9	14h30	Khen thưởng thành tích NCKH	MC
10	14h45	Kết luận	PGS. TS. Nguyễn Đức Trung
11	14h55	Chụp hình lưu niệm	

BÁO CÁO TỔNG KẾT KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2023 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

1.1. Bối cảnh năm 2023

Năm 2023 là năm đánh dấu một bước ngoặt quan trọng đối với sự chuyển mình mạnh mẽ của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, hoàn thành xuất sắc tất cả các nhiệm vụ đặt ra mang lại giá trị phát triển bền vững, nâng tầm để kiến tạo môi trường học tập, làm việc của Cán bộ, Giảng viên, cộng đồng người học đang học tập tại HUB. Năm 2023 cũng là năm Trường Đại Học Ngân Hàng TP. Hồ Chí Minh chính thức được giao quyền tự chủ tài chính. Cùng với những thành tựu đáng ghi nhận trong các hoạt động chung của nhà trường năm 2023, hoạt động nghiên cứu khoa học của trường Đại học Ngân hàng TP. HCM cũng là năm đánh dấu sự gia tăng nổi bật trong các hoạt động như Hội thảo, tọa đàm, và các sản phẩm nghiên cứu khoa học. Tất cả các hội thảo, tọa đàm đều tập trung vào các vấn đề nóng như: Chuyển đổi số, Kinh doanh - Quản lý, Luật và pháp lý, Quản trị danh mục đầu tư, Kinh tế - Kinh doanh quốc tế, ...nhằm mục đích phát triển các Chương trình Đào tạo và các sản phẩm khoa học công bố quốc tế và trong nước. Năm 2023 cũng là năm Trường Đại Học Ngân Hàng TP. Hồ Chí Minh tổ chức thành công nhiều hội thảo Quốc tế đa dạng ở nhiều ngành khác nhau: Tài chính, kinh tế lượng.... Đặc biệt, nổi bật với việc tổ chức thành công 02 hội thảo quốc tế ECONVN2023 và VSGE đã thu hút hàng trăm nhà khoa học quốc tế, đặc biệt có sự tham gia của GS. Jean Tirole đạt giải Nobel kinh tế năm 2014 tới tham dự hội thảo ECONVN đầu năm 2024.

1.2. Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động KHCN

1.2.1. Thuận lợi

Hoạt động KHCN luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo trực tiếp của Đảng ủy - Ban Giám hiệu, sự phối hợp, hỗ trợ của các đơn vị trong HUB và của đội ngũ giảng viên, viên chức, người lao động, người học trong toàn trường. Trình độ, năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên, viên chức, người lao động của Trường ngày càng nâng cao. Cơ chế, chính sách cho hoạt động KHCN của nhà nước, Ngành và Trường có nhiều đổi mới theo hướng khuyến khích, thúc đẩy hoạt động KHCN. Chính vì vậy, trong những năm qua, hoạt động KHCN tại HUB đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, qua đó, đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của HUB, từng bước, đưa hoạt động KHCN của HUB trở thành một trong những trụ cột chính trong hoạt động của Trường.

1.2.2. Khó khăn

Năm 2023 là năm mà HUB thực hiện đồng thời nhiều hoạt động quan trọng trong công tác đảm bảo chất lượng (kiểm định, tái kiểm định quốc tế và trong nước cơ

sở đào tạo, chương trình đào tạo), tự chủ đại học, phát triển chương trình đào tạo ... đã ít nhiều đã ảnh hưởng đến kế hoạch và tiến độ thực hiện các hoạt động KHCN của Trường. Cơ chế và nguồn lực cho KHCN, mặc dù đang được cải thiện, tuy nhiên, vẫn chưa thực sự đáp ứng với các yêu cầu đặt ra trong phát triển KHCN, nhất là tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Trong năm 2023, hoạt động khoa học công nghệ của HUB đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, trong đó, kết quả công bố quốc tế là một trong những điểm nổi bật. Cùng với công bố quốc tế, các hoạt động KHCN của HUB trong năm 2023 như: tài liệu học tập, xuất bản, sự kiện khoa học, nghiên cứu của người học cũng đạt được nhiều kết quả tích cực.

2.1. Công bố quốc tế

Một trong những thành tựu quan trọng trong hoạt động KHCN của trường năm 2023 là số lượng và chất lượng của các công trình công bố quốc tế, số lượng sản phẩm khoa học đã công bố là 281 sản phẩm; tăng gần 200% so với năm 2020 (136 sản phẩm). Bên cạnh đó, các loại hình công bố quốc tế cũng đa dạng, hướng đến các ấn phẩm có uy tín. Các loại hình công bố chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê công bố quốc tế giai đoạn 2020 - 2023

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH KHOA HỌC	Năm			
		2020	2021	2022	2023
1	Tạp chí ISI	54	58	70	42
2	Tạp chí ISI IF >1	11	14	26	19
3	Tạp chí ISI IF ≤1	43	44	44	23
4	Tạp chí SCOPUS	19	22	63	83
5	Tạp chí SCOPUS Q1	1	0	1	8
6	Tạp chí SCOPUS Q2	3	4	14	19
7	Tạp chí SCOPUS Q3	2	9	22	30
8	Tạp chí SCOPUS Q4	13	9	26	26
9	ISI proceeding	0	2	1	0
10	Scopus proceeding	1	1	0	0
11	ISI book series	0	0	0	66

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH KHOA HỌC	Năm			
		2020	2021	2022	2023
12	Scopus book series	10	8	45	18
13	Bài báo Không thuộc danh mục ISI/SCOPUS	29	64	43	46
14	Bài tham luận hội thảo không thuộc ISI/SCOPUS	32	69	38	26
	Cộng:	145	224	260	281

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Năm 2023, hầu hết các loại hình khoa học được công bố quốc tế gia tăng đáng kể, đáng chú ý là sự gia tăng các bài báo thuộc danh mục SCOPUS (Q1, Q2, Q3), ISI book series. Đây là tín hiệu khẳng định năng lực và định hướng nghiên cứu khoa học của Trường đang ngày càng cải thiện, từng bước hiện thực hóa chiến lược phát triển khoa học, công nghệ của Trường.

2.2. Công bố trong nước

Bảng 2: Thống kê bài báo, bài tham luận hội thảo trong nước giai đoạn 2020 - 2023

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH KHOA HỌC	Năm			
		2020	2021	2022	2023
1	Bài báo trong nước	255	316	278	318
2	Bài tham luận hội thảo trong nước	139	129	230	193

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Bài báo trong nước và bài tham luận hội thảo trong nước cũng là sản phẩm khoa học có sự gia tăng về số lượng và chất lượng trong giai đoạn 2020 – 2023. Nhằm trao đổi, thảo luận về các vấn đề chuyên môn thuộc các ngành đào tạo trong nhà trường, các bài báo trong nước và bài hội thảo trong năm 2022, 2023 có số lượng tăng cao hơn so với năm 2020, 2021. Cùng với bài báo quốc tế, bài báo trong nước được nhà trường kê khai lên hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo Hemis để đáp ứng yêu cầu tuyển sinh đại học của nhà trường cho các chuyên ngành đào tạo.

2.3. Đề tài cấp Bộ, Tỉnh, Thành, Ngành

Về hoạt động KHCN cấp Nhà nước, Tỉnh, Bộ, Thành, Ngành, đây là những sản phẩm khoa học có tính liên kết vùng, tính ứng dụng cao và phạm vi ảnh hưởng rộng lớn ... đòi hỏi các nhà khoa học phải có chuyên môn sâu và am tường những lĩnh vực

liên quan đến các đề tài này, bên cạnh kiến thức và trình độ chuyên môn, các nhà khoa học khi tham gia các công trình KHCN cấp Nhà nước, Tỉnh, Bộ, Thành, Ngành còn phải có niềm đam mê và tâm huyết với những sản phẩm KHCN mà mình theo đuổi.

Giai đoạn từ 2020 – 2023 số lượng các đề tài được nghiệm thu liên quan đến hoạt động KHCN này thể hiện thông qua Bảng số 2, mặc dù chưa nhiều, tuy nhiên, nhìn chung xu hướng đề tài tham gia chương trình của trường vẫn ổn định trong suốt giai đoạn 2020 - 2023.

Bảng 3: Thống kê nhiệm vụ KHCN cấp Tỉnh, Thành, Ngành giai đoạn 2020 - 2023

SẢN PHẨM KHCN	NĂM			
	2020	2021	2022	2023
Đề tài cấp Nhà nước, Tỉnh, Bộ	5	3	6	6
Đề tài Vườn ươm	0	2	6	3
Cộng:	5	5	12	9

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

2.4. Đề tài, đề án cấp cơ sở

Năm 2023, có 20 đề tài, đề án cấp cơ sở được nghiệm thu, công nhận, giảm so với năm 2022. Một trong những lý do dẫn đến số lượng đề tài, đề án cấp cơ sở được nghiệm thu, công nhận năm 2023 thấp hơn năm 2022 xuất phát từ việc trong năm 2023, các đơn vị phải tập trung thực hiện công tác đảm bảo chất lượng và phát triển chương trình đào tạo, dẫn đến, 14 đề tài, dự án phải gia hạn thời gian thực hiện, thay vì hoàn thành trong năm 2023..

Bảng 4: Số lượng đề tài, đề án cơ sở thực hiện giai đoạn 2020 - 2023

STT	Loại hình	Năm			
		2020	2021	2022	2023
1	Đề tài	13	23	27	18
2	Đề án	2	5	10	2
	Cộng:	15	28	37	20

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

2.5. Tài liệu học tập

Thực hiện chủ trương của HUB là tiếp tục đầu tư mạnh mẽ xây dựng kho học liệu, chú trọng công tác biên soạn, thẩm định, in ấn phát hành với mục đích từng bước chuẩn hóa hệ thống giáo trình, tài liệu học tập riêng của, trong năm 2023, các sản

phẩm tài liệu tham khảo/sách tham khảo/sách hướng dẫn, giáo trình, sách chuyên khảo, được nghiệm thu gia tăng. Năm 2023 số lượng các tài liệu học tập được nghiệm thu là 114 sản phẩm.

Bảng 5: Thống kê tài liệu học tập giai đoạn 2020 - 2023

STT	LOẠI TÀI LIỆU	NĂM			
		2020	2021	2022	2023
1	Tài liệu tham khảo/Sách tham khảo/Sách hướng dẫn.	20	24	41	37
2	Giáo trình	2	3	8	8
3	Sách chuyên khảo	5	6	6	14
Cộng:		27	33	55	59

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương phát triển hệ thống tài liệu số, Viện đã triển khai Đề án phát hành sách điện tử (Ban hành theo Quyết định số 1594/QĐ-ĐHNH ngày 02/6/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh) nhằm phục hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tính đến tháng 4/2024, số lượng tài liệu do Trường tổ chức biên soạn cung cấp cho phần mềm phát hành sách điện tử tổng cộng 138 tài liệu, gồm 115 tài liệu tham khảo/sách tham khảo/sách hướng dẫn và 23 giáo trình.

2.6. Các sự kiện khoa học công nghệ

Về tổ chức các sự kiện khoa học, trong năm 2023, Viện đã phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường, triển khai tổ chức 74 sự kiện khoa học, trong đó có 3 hội thảo quốc tế, 33 hội thảo cấp quốc gia, cấp trường, 38 tọa đàm khoa học (chi tiết trong Bảng 6), tăng 50% so với năm 2022.

Bảng 6: Thống kê sự kiện KHCN giai đoạn 2020 - 2023

STT	LOẠI HÌNH SỰ KIẾN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	Năm			
		2020	2021	2022	2023
1	Hội thảo quốc tế	1	3	4	3
2	Hội thảo cấp trường, cấp quốc gia	7	8	18	33
3	Tọa đàm	0	2	28	38
Cộng:		8	13	50	74

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Các sự kiện khoa học do HUB tổ chức trong năm 2023 bên cạnh là kênh chính thống, truyền tải các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, còn là diễn đàn quan trọng để các nhà khoa học, các nhà quản lý, cộng đồng doanh nghiệp trao đổi, phân tích, đánh giá những vấn đề kinh tế - xã hội, qua đó, đề xuất các tham vấn khoa học có giá trị, phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh, cả nước cũng như của Ngành ngân hàng. Ngoài ra, thông tin thực tiễn từ các sự kiện khoa học cũng là cơ sở quan trọng cho quá trình phát triển các chương trình đào tạo của Trường.

2.7. Nghiên cứu khoa học sinh viên

Hoạt động nghiên cứu KHCN trong sinh viên là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác đào tạo của trường, với vai trò là đầu mối Viện NCKH&CNNH đã phối hợp tích cực cùng các đơn vị quản lý sinh viên, đẩy mạnh phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên với nhiều hoạt động cụ thể như: đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên cấp trường; các cuộc thi nghiên cứu khoa học sinh viên các cấp; hội thảo kinh doanh và quản lý....

Bảng 7: Giải thưởng NCKH sinh viên

NĂM	2020	2021	2022	2023
Số lượng giải thưởng cấp Bộ, Thành, Toàn quốc	9	6	5	6
Cộng:	9	6	5	6

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Năm học 2023, số lượng đề tài và giải thưởng của sinh viên HUB giữ ở mức ổn định so với các năm trước. Sinh viên HUB góp mặt thường xuyên trong tất cả các giải thưởng các cấp từ giải thưởng sinh viên NCKH của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giải thưởng sinh viên NCKH Eureka, hội thi Olympic Kinh tế lượng và ứng dụng, và các hội thảo khoa học sinh viên khác. Số lượng giải thưởng bắt đầu được giữ ổn định cho thấy tầm ảnh hưởng của HUB trong các hoạt động NCKH của sinh viên.

2.8. Kinh phí phục vụ cho các hoạt động NCKH

Kinh phí phục vụ cho các hoạt động NCKH của HUB trong những năm gần đây luôn được Ban Lãnh HUB đặc biệt quan tâm, kinh phí và tỷ lệ chi cho hoạt động KHCN hằng năm của HUB có xu hướng gia tăng, minh chứng thể hiện thông qua Bảng số 8.

Bảng 8: Kinh phí KHCN giai đoạn 2020 - 2023*Đơn vị: Triệu đồng*

Năm	2020	2021	2022	2023
Thu	1.000	1.100	600	1.100
Trong đó thu từ NSNN cấp	1.000	1.100	600	1.100
Chi	1.202	2.160	4.691	9.314
Chênh lệch	202	1.060	4.091	8.214

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Mức chi cho hoạt động KHCN năm 2023 tăng gấp đôi so với năm 2022. Xu hướng gia tăng từng năm trong giai đoạn 2020 – 2023 cho hoạt động KHCN cho thấy mỗi năm tỷ lệ chi đều ở mức tăng gấp đôi. Tỷ lệ kinh phí NCKH trên tổng mức chi thường xuyên được thể hiện thông qua Bảng số 9.

Bảng 9: Tỷ trọng chi cho KHCN giai đoạn 2020 - 2023

Năm	2020	2021	2022	2023
Kinh phí chi cho NCKH/ Tổng chi thường xuyên	0,7%	1,2%	1,9%	3,1%

Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

Nhìn chung, kinh phí phục vụ cho các hoạt động KHCN có xu hướng tăng trong thời gian qua, đặc biệt tăng mạnh trong năm 2023 lên đến 3.1%.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG KHCN CỦA HUB

Thành tựu

- *Thứ nhất*, số lượng và chất lượng các sản phẩm KHCN gia tăng trong năm 2023. Bên cạnh số lượng công bố quốc tế gia tăng cả về số lượng và chất lượng, các hoạt động KHCN như sự kiện khoa học, biên soạn tài liệu học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng không ngừng gia tăng. Kết quả này đã góp phần khẳng định những định hướng đúng đắn trong phát triển hoạt động KHCN của trường;

- *Thứ 2*, hoạt động KHCN ngày càng nhận được sự quan tâm, đầu tư đúng mức của Lãnh đạo Nhà trường, đội ngũ giảng viên, viên chức, người lao động và người học. *HUB luôn xác định, hoạt động KHCN là một trong những trụ cột quan trọng trong hoạt động của Trường và đã triển khai nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích và đẩy mạnh hoạt động KHCN. Các đơn vị cùng đội ngũ viên chức, nhất là đội ngũ giảng viên đã và đang xác định vai trò quan trọng của nghiên cứu khoa học đối với nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển đội ngũ thể hiện qua*

việc số lượng sự kiện KHCN cấp Khoa, số lượng sản phẩm KHCN chất lượng cao có sự gia tăng đáng kể trong năm 2023;

- *Thứ 3*, lĩnh vực nghiên cứu ngày càng được mở rộng. Thực hiện định hướng phát triển trở thành đại đa ngành, liên ngành, các hoạt động và sản phẩm KHCN đã và đang mở rộng bên cạnh lĩnh vực truyền thống là tài chính – ngân hàng, nhiều nghiên cứu của Trường đã thực hiện theo hướng công nghệ, chuyển đổi số và liên ngành như Fintech, Blockchain, IA.... Kết quả này góp phần mở rộng tầm ảnh hưởng của trường trong xu thế phát triển giáo dục đại học hiện nay;

- *Thứ 4*, KHCN góp phần quan trọng trong kết quả kiểm định chất lượng trong và ngoài nước. Hoạt động KHCN là một trong những tiêu chí quan trọng trong kiểm định chất lượng giáo dục đại học bao gồm kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Trong những năm vừa qua, một trong những thành tựu quan trọng của HUB là một trong số ít các trường đại học tại Việt Nam có 100% chương trình đào tạo được kiểm định theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của AUN-QA. Trong thành tích chung của Trường thì những đóng góp của hoạt động KHCN là đáng ghi nhận. Trong thời gian tới, khi HUB thực hiện kiểm định cơ sở đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế như AUN-QA, FIBAA hay hướng tới xếp hạng đại học thì vai trò của KHCN ngày càng trở nên quan trọng;

- *Thứ 5*, Các hoạt động KHCN đã có những đóng góp tích cực cho tiến trình phát triển các chương trình đào tạo và bậc đào tạo của Trường. Thực hiện định hướng trở thành đại học đa ngành và liên ngành, trong những năm gần đây, HUB đã phát triển các ngành đào tạo mới nhằm thích ứng với xu hướng phát triển giáo dục đại học. Mở mới 05 ngành đào tạo đại học, 03 chương trình Thạc sĩ và sắp tới là 02 ngành đại học, 02 chương trình Thạc sĩ và 01 chương trình Tiến sĩ. Kết quả KHCN trong thời gian quan đã góp phần đáp ứng tốt những yêu cầu trong điều kiện mở ngành và cấp đạo tạo của Trường.

3.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động KHCN của Trường trong thời gian qua vẫn tồn tại một số hạn chế:

- *Thứ nhất*, mặt dù số lượng, chất lượng các sản phẩm KHCN gia tăng trong những năm gần đây, tuy nhiên, hoạt động này chưa phản ánh khách quan năng lực nghiên cứu khoa học trong đội ngũ giảng viên, viên chức, người lao động của trường mà chỉ tập trung vào một số ít mà chưa nhận được sự quan tâm, đầu tư thích đáng trong đa số giảng viên, viên chức, người lao động của trường.

- *Thứ 2*, hoạt động KHCN của người học mặc dù vẫn giữ vững thành tích, nhưng phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên chưa cao;

- *Thứ 3*, kinh phí cho NCKH vẫn còn nhiều vấn đề cần xem xét, giải quyết từ nguồn chi, tỷ lệ chi, hình thức chi, mức chi để thực sự là nguồn động viên, khích lệ đội ngũ giảng viên, viên chức, người lao động của trường khi tham gia hoạt động KHCN;

- *Thứ 4*, hoạt động chuyển giao KHCN còn nhiều khó khăn, vướng mắc liên quan đến các quy định cũng như sản phẩm và hình thức chuyển giao.

3.3. Nguyên nhân của các hạn chế

- Cơ chế, chính sách mặc dù đã được cải tiến theo hướng khuyến khích phát triển KHCN, tuy nhiên, vẫn còn một số bất cập đã ảnh hưởng đến động lực theo đuổi các hoạt động KHCN, nhất là các hoạt động KHCN sử dụng ngân sách Nhà nước. Các quy định, quy chế liên quan đến KHCN của Trường vẫn còn có những điểm chưa thực sự hợp lý, tương xứng với vị trí, vai trò của KHCN trong xu thế chung của giáo dục đại học và chiến lược phát triển Nhà trường.

- Mặc dù xác định KHCN là một trong những trụ cột chính trong hoạt động của Trường, tuy nhiên, sự quan tâm và phân bổ nguồn lực cho KHCN của Trường, tại các đơn vị, trong đội ngũ giảng viên, viên chức, người lao động vẫn chưa đúng mức. Thực hiện các hoạt động KHCN, trong nhiều trường hợp, còn mang tính chất đối phó, chưa thực sự đặt nhiệm vụ KHCN là một trong những trọng tâm.

- Công tác quản lý KHCN của Trường chưa có tính động bộ, tích hợp với các hoạt động khác trên nền tảng công nghệ quản trị tổng thể, nên thông tin KHCN cũng như quá trình quản lý các hoạt động KHCN gặp nhiều khó khăn, trong một số trường hợp, chưa thực sự hỗ trợ tốt nhất, kịp thời nhất cho các hoạt động KHCN của Nhà trường.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA HUB TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. Phương hướng

- Tiếp tục đẩy mạnh toàn diện hoạt động KHCN trong HUB, bên cạnh các nghiên cứu hàm lâm, cần chú trọng đến các hoạt động KHCN ứng dụng và chuyển giao, hướng đến phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương cũng như nâng cao vị thế của Trường;

- Tiếp tục nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên, viên chức, người lao động và người học; gắn hoạt động nghiên cứu KHCN với đào tạo và chuyển giao;

- Tăng cường các hoạt động KHCN của sinh viên, gắn NCKH với đào tạo và các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo;

- Triển khai ứng dụng công nghệ trong quản lý KHCN nhằm hỗ trợ cho các hoạt động KHCN và cung cấp thông tin KHCN cho hoạt động quản trị của Nhà trường, các yêu cầu liên quan của các cơ quan quản lý nhà nước và công tác kiểm định chất lượng.

4.2. Giải pháp

Thứ nhất, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp trong bối cảnh tự chủ tài chính để thu hút đội ngũ giảng viên, viên chức tích cực tham gia các hoạt động KHCN. Trong đó, về tài chính, xem xét xác định nguồn chi, hình thức chi một mặt, đảm bảo đúng tỷ lệ chi cho KHCN theo quy định (Theo Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ), mặt khác, xem xét thu nhập từ KHCN trong tương quan với thu nhập từ giảng dạy để khuyến khích, thu hút đội ngũ giảng viên đầu tư thời gian cho KHCN.

Bên cạnh đó, cần thực hiện các chính sách khen thưởng kịp thời cả về vật chất và tinh thần cho các hoạt động KHCN nổi trội mang lại hiệu quả và tạo tiếng vang cho HUB.

Thứ 2, cùng với khuyến khích, động viên, cần xác định thực hiện các hoạt động KHCN là một trong những nhiệm vụ quan trọng của giảng viên, viên chức, người lao động của HUB. Đưa KHCN là một trong những tiêu chí chính trong quá trình xây dựng Đề án vị trí việc làm, gắn với phân phối thu nhập của Trường trong thời gian tới.

Thứ 3, triển khai ứng dụng công nghệ trong quản lý các hoạt động KHCN của Trường, một mặt, tạo điều kiện tốt nhất hỗ trợ hoạt động KHCN của Trường, mặt khác, giúp thông tin KHCN kịp thời phục vụ cho công tác quản trị, điều hành của Trường cũng như yêu cầu của các bên liên quan về quản lý Nhà nước và kiểm định chất lượng.

4.3. Kiến nghị

Trường xem xét lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ nhằm trích lập nguồn lực tài chính theo quy định phục vụ cho chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học công nghệ của trường.

V. KẾT LUẬN

Nhìn chung hoạt động KHCN trong thời gian qua đã thực sự góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo, là một mắt xích quan trọng xây dựng hình ảnh và vị thế của HUB.

Để hoạt động KHCN ngày càng ổn định và phát triển hơn nữa đòi hỏi phải có sự đồng tâm, hiệp lực của tất cả đội ngũ giảng viên, viên chức và người lao động quan tâm đến hoạt động KHCN và nhất là vai trò lãnh đạo của Đảng ủy, Hội đồng trường và Ban Giám hiệu.

CÔNG BỐ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA KHOA

ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THÔNG TƯ 01/2024/TT-BGDĐT

Tác giả: Phạm Thị Tuyết Trinh
Khoa Kinh tế Quốc tế, Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM
trinhptt@hub.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT (sau đây gọi tắt là Thông tư) về Chuẩn cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/3/2024 đã thay thế Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 quy định chuẩn quốc gia đối với CSGDĐH của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo Thông tư này, Chuẩn CSGDĐH là cơ sở để quy hoạch, sắp xếp mạng lưới giáo dục đại học; đồng thời, đánh giá và giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng, việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các CSGDĐH theo quy định của pháp luật.

Trong các tiêu chuẩn của Thông tư, Tiêu chuẩn 6 yêu cầu CSGDĐH có năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Tiêu chuẩn này đã có những thay đổi không chỉ về yêu cầu tối thiểu mà còn về cách thức tiếp cận tính đến: (i) chất lượng công bố nghiên cứu khoa học (NCKH); (ii) gắn công bố NCKH với lĩnh vực đào tạo; (iii) gắn công bố NCKH với hệ đào tạo. Những thay đổi này làm cho Tiêu chí về số lượng công bố tối thiểu mặc dù tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian (GVTTG) của CSGDĐH nhưng lại trở nên khác biệt ở từng lĩnh vực đào tạo, hệ và hình thức đào tạo. Trong bối cảnh các khoa quản lý giảng viên và chương trình đào tạo (CTĐT), bài tham luận tiếp cận từ cơ sở khoa và CTĐT để bàn luận về tiêu chuẩn này.

2. Tiêu chuẩn về nghiên cứu và đổi mới sáng tạo

Chuẩn CSGDĐH đánh giá các cơ sở theo thước đo chung mang tính tối thiểu trong việc thực hiện các hoạt động giáo dục đại học, giúp đảm bảo tính thống nhất của quốc gia trong việc tuân thủ các yêu cầu tối thiểu cho các hoạt động giáo dục đại học. So với Chuẩn kiểm định CSGDĐH được ban hành trước đó, Chuẩn CSGDĐH có khác biệt lớn về cách tiếp cận. Trong khi Bộ chuẩn kiểm định được sử dụng để các CSGDĐH tự đánh giá và cải tiến chất lượng theo sứ mạng, mục tiêu; các tổ chức kiểm định đánh giá, công nhận chất lượng của cơ sở giáo dục đại học theo chu kỳ. Bộ chuẩn CSGDĐH được xây dựng theo cách tiếp cận dựa trên quy tắc/ quy định (rules based) với các KPIs để đo lường, đánh giá các mặt hoạt động chính yếu của mỗi CSGDĐH hằng năm.

Bộ Chuẩn CSGDĐH được qui định trong Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm 6 tiêu chuẩn, 20 tiêu chí với 28 chỉ số.

Tiêu chuẩn 1, gồm 4 tiêu chí, quy định về tổ chức và quản trị. Tiêu chuẩn này yêu cầu cơ sở giáo dục đại học phải có tổ chức bộ máy ổn định, hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch.

Tiêu chuẩn 2, gồm 3 tiêu chí, quy định về giảng viên. Tiêu chuẩn này yêu cầu cơ sở giáo dục đại học có đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về số lượng, trình độ và quỹ thời gian để bảo đảm chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chuẩn 3, gồm 4 tiêu chí, quy định về cơ sở vật chất. Tiêu chuẩn này yêu cầu cơ sở giáo dục đại học có khuôn viên, cơ sở vật chất, hệ thống thông tin và học liệu đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Tiêu chuẩn 4, gồm 2 tiêu chí, quy định về tài chính. Tiêu chuẩn này yêu cầu cơ sở giáo dục đại học duy trì được cân đối tài chính, hiệu quả hoạt động và khả năng phát triển bền vững.

Tiêu chuẩn 5, gồm 5 tiêu chí, quy định về tuyển sinh và đào tạo. Tiêu chuẩn này yêu cầu cơ sở giáo dục đại học duy trì được chất lượng và hiệu quả về tuyển sinh, đào tạo và hỗ trợ người học.

Tiêu chuẩn 6, gồm 2 tiêu chí, quy định về nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Tiêu chuẩn này yêu cầu CSGDDH có năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, thể hiện qua nguồn thu từ các hoạt động này và kết quả công bố khoa học.

Trong phạm vi bài viết, người viết chỉ tập trung vào Tiêu chuẩn 6 với các yêu cầu về kết quả công bố khoa học để đánh giá năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của CSGDDH. Theo đó, ở tiêu chí 6.2, Thông tư quy định số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một GVTTG không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với CSGDDH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm, trong đó số bài có trong danh mục Web of Science (WoS) hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm.

Số lượng công bố khoa học và công nghệ = $P1 + P2 \times 3 + P3 \times 5$, với $P1$ là tổng số bài báo tạp chí, báo cáo hội nghị trong danh mục do HDGSNN công bố; $P2$ là số sách chuyên khảo được xuất bản; số tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế; và $P3$ là số bằng độc quyền sáng chế,

Số lượng công bố khoa học và công nghệ trong danh mục WoS hoặc Scopus = $P1 \times KLV$, với $KLV = \sum [M(i)/N] \times KBB(i)$; $P1$ là tổng số bài báo thuộc danh mục WoS hoặc Scopus; KLV là hệ số quy đổi theo cơ cấu lĩnh vực đào tạo của cả cơ sở GDĐH; $M(i)$ là số người học quy đổi theo hình thức và trình độ đào tạo của lĩnh vực đào tạo (i) tại năm báo cáo; N là tổng số người học quy đổi theo hình thức và trình độ đào tạo của CSGDDH tại năm báo cáo; KBB là hệ số quy đổi theo lĩnh vực đào tạo (i).

Về cách tiếp cận, có thể thấy Tiêu chuẩn này yêu cầu cả về số lượng công bố và chất lượng công bố thể hiện qua các công bố quốc tế có uy tín. Mặc dù Tiêu chuẩn được tính trung bình trên tổng GVTTG của CSGDDH, Tiêu chuẩn cũng có tính đến sự khác biệt của công bố trong các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khác nhau và sự tương thích của số lượng công bố trong từng lĩnh vực với qui mô đào tạo của từng lĩnh vực. Điều này được thể hiện qua tỷ lệ người học quy đổi theo từng lĩnh vực đào tạo ($M(i)/N$)

và hệ số qui đổi theo lĩnh vực đào tạo KBB. Thêm vào đó, Tiêu chuẩn cũng tính đến sự khác biệt về yêu cầu đối với các công bố trong từng hệ đào tạo, thể hiện qua các tính toán về tổng số người học đều phải quy đổi theo hình thức và trình độ đào tạo của CSGDDH. Chính sự phân biệt này làm cho tiêu chuẩn này trở thành khác biệt ở từng lĩnh vực đào tạo, hệ và hình thức đào tạo.

3. Số lượng công bố tối thiểu tại các cơ sở giáo dục đại học và một số ý kiến

Bảng 1 cho thấy kết quả tính toán đơn giản về số lượng công bố khoa học và công nghệ và số lượng công bố khoa học và công nghệ trong danh mục WoS hoặc Scopus theo qui định của Thông tư, theo số liệu tính đến ngày 30/3/2024 của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM

Bảng 1. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tối thiểu hằng năm của HUB

	Toàn trường	Theo khoa	Theo CTĐT
Số lượng công bố khoa học và công nghệ tối thiểu.	247	27	14
Số lượng công bố quốc tế tối thiểu.	82	9	5

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu nội bộ

Theo trung bình khoa, hằng năm mỗi khoa chỉ cần có 27 công bố trong đó có 9 công bố quốc tế. Tuy nhiên, theo CTĐT, do số lượng CTĐT của mỗi khoa khác nhau, nếu khoa quản lý nhiều CTĐT và hệ đào tạo, số lượng công bố sẽ nhiều hơn. Ví dụ, Khoa A đang quản lý 3 CTĐT (2 đại học và 1 cao học), thì tổng số công bố tối thiểu của khoa hàng năm phải là 32, trong đó có ít nhất 15 công bố quốc tế.

Bảng 2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tối thiểu hằng năm của một số trường đại học tại TP. HCM

Cơ sở	Số lượng GVTG	Số lượng công bố			Số lượng công bố quốc tế		
		Toàn trường	Theo khoa	Theo CTĐT	Toàn trường	Theo khoa	Theo CTĐT
Đại học Kinh tế Luật	240	144	16	5	48	5	2
Đại học Mở TP. HCM	499	299	27	6	100	9	2
Đại học Tài chính – Marketing	390	150	20	13	78	7	4
Đại học Kinh tế - Tài chính TP. HCM	956	574	48	14	191	16	5

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu nội bộ các trường

So với một số trường đại học khác tại TP.HCM (Bảng 2) những con số từ tiếp cận Khoa và CTĐT của HUB thấp hơn nhiều của Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM, tương đương Đại học Mở TP. HCM, và cao hơn một số trường khác. Tuy nhiên, ở tiếp cận CTĐT, số lượng công bố tối thiểu phải đạt được của HUB tương đương với Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM và cao hơn khá nhiều các trường khác. Xem xét ở góc độ này cho thấy sự khác nhau về khối lượng công việc của khoa xuất phát từ sự khác nhau của số lượng CTĐT được quản lý. Một mặt, sự khác nhau về số lượng CTĐT các khoa quản lý phần nào đã cho thấy sự khác nhau về lượng công việc liên quan đến hoạt động đào tạo (ví dụ số lượng môn học quản lý, ...). Mặt khác, khi gắn các công bố với lĩnh vực đào tạo, sự khác nhau về số lượng CTĐT quản lý cũng dẫn đến sự khác nhau về số lượng công bố tối thiểu của từng khoa.

Mặc dù có tính đến sự khác nhau của các công bố trong các lĩnh vực đào tạo, các hệ đào tạo, tiêu chuẩn về công bố NCKH vẫn đang tính bình quân trên giảng viên của CSGDDH chứ chưa đưa thành tiêu chuẩn cho riêng theo lĩnh vực đào tạo. Dù vậy, định hướng phát triển CTĐT của các khoa cũng cần quan tâm đi đôi với hoạt động NCKH, đặc biệt là các công bố trong danh mục Hội đồng Giáo sư Nhà nước và công bố quốc tế. Với cơ sở của khoa là giảng viên cho cả hai hoạt động quan trọng này, Khoa cần lưu ý về sự khan hiếm nguồn lực như nhau của mỗi giảng viên với khối lượng được yêu cầu. Thêm vào đó, tiêu chuẩn về công bố quốc tế ngày càng được chú trọng hơn, dễ thấy mức tối thiểu cho hệ số bình quân GVTTCG của số lượng công bố quốc tế là một nửa so với mức tối thiểu của tổng số công bố NCKH (chưa tính đến hệ số lĩnh vực). Cuối cùng, các công bố của giảng viên của khoa cũng cần được chú trọng về tính liên quan với CTĐT khoa quản lý.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024). Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT Ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Tiếp cận tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-01-2024-TT-BGDDT-Chuan-co-so-giao-duc-dai-hoc-598459.aspx> ngày 30/3/2024.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015). Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục. Tiếp cận tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-24-2015-TT-BGDDT-Quy-dinh-chuan-quoc-gia-doi-voi-co-so-giao-duc-dai-hoc-294085.aspx> ngày 30/3/2024.

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN CẤP KHOA

Tác giả: TS. Đặng Thị Quỳnh Anh

Khoa Tài chính

Email: anhdtdq@hub.edu.vn

Tóm tắt:

Bài viết phân tích những lợi ích của sinh viên, giảng viên, khoa quản lý và nhà trường khi phát triển hoạt động NCKH sinh viên, đồng thời chia sẻ kinh nghiệm quản lý hoạt động NCKH sinh viên tại khoa Tài chính. Từ đó, bài viết chỉ ra những thuận lợi, khó khăn trong công tác quản lý hoạt động này và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH sinh viên theo tiếp cận từ cấp độ khoa quản lý người học trong thời gian tới.

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của một trường đại học, đẩy mạnh hoạt động NCKH trong sinh viên có ý nghĩa hết sức to lớn đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thúc đẩy hoạt động NCKH giúp phát huy khả năng sáng tạo của mỗi sinh viên, năng lực phân tích, ứng dụng lý thuyết vào giải quyết vấn đề thực tế, từ đó giúp gia tăng chất lượng đào tạo. Trong những năm qua, sinh viên của HUB nói chung và khoa Tài chính nói riêng đã đạt được nhiều giải thưởng cao tại các cuộc thi cấp Bộ, tỉnh, thành phố về NCKH dành cho sinh viên. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, chưa tương xứng với tiềm năng của sinh viên trường. Vì vậy, bài viết này được thực hiện nhằm chia sẻ kinh nghiệm quản lý hoạt động NCKH của sinh viên cấp khoa trong thời gian qua, chỉ ra một số thuận lợi và khó khăn, từ đó đề xuất một số giải pháp giúp thúc đẩy hoạt động NCKH sinh viên trong thời gian tới.

2. Hoạt động NCKH sinh viên và lợi ích khi tham gia

Hiện nay, các hoạt động khoa học công nghệ của sinh viên tại HUB theo Quyết định 500/QĐ-ĐHNH ngày 13/3/2023 gồm thực hiện đề tài NCKH cấp Trường và các hoạt động khoa học khác như bài viết hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCV, câu lạc bộ khoa học sinh viên, các giải thưởng KHCV ở trong và ngoài nước và các hình thức hoạt động KHCV khác.

a) Đối với người học

Theo QĐ1583 ngày 07/09/2021, điều 16 khoản 2c2, sinh viên được cộng tối đa không quá 0,5 điểm cho một công trình và tối đa không quá 1 điểm vào điểm bình quân của hội đồng nếu được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận hoàn thành đề tài NCKH cấp trường hoặc bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục HĐGS khi bảo vệ khoá luận tốt nghiệp (áp dụng cho cả hệ chính quy chuẩn và CLC).

- Được tính điểm rèn luyện tùy theo kết quả đạt được và mức độ tham gia hoạt động NCKH.

- Được công bố kết quả nghiên cứu trên các kỷ yếu, tập san, tạp chí, thông báo khoa học của trường đại học và các phương tiện thông tin khác.

- Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu và công bố khoa học do sinh viên thực hiện theo quy định hiện hành.

- Được ưu tiên xét cấp học bổng; xét các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng nếu có thành tích NCKH xuất sắc.

- Đề tài nghiệm thu được xếp loại xuất sắc, tốt, khá, đạt được cấp kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Theo QĐ 2163 ngày 01/08/2023 đối với sv hệ CLC được hỗ trợ 1 triệu đồng/sản phẩm (đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo và các hoạt động NCKH khác); đối với sinh viên hệ chuẩn khi thực hiện đề tài NCKH cấp trường được thanh toán 5 triệu đồng khi hoàn thành và 200.000 đồng hỗ trợ in ấn.

- Đề tài được tuyển chọn dự thi cấp bộ, thành phố được hỗ trợ kinh phí photo, in ấn.

- Đề tài đạt giải các cấp được khen thưởng và ưu tiên xét các danh hiệu thi đua.

b) Đối với giảng viên hướng dẫn

Được tính giờ hoạt động NCKH cho giảng viên khi hướng dẫn đề tài được nghiệm thu từ đạt trở lên (từ 150 -300 tiết) hoặc hướng dẫn sinh viên viết bài được duyệt đăng ký yếu hội thảo NCKH cấp trường (50 tiết/bài).

Được thưởng 1 triệu đồng/đề tài khi hướng dẫn đề tài NCKH sinh viên đạt cấp trường; được thưởng 2 triệu đồng/đề tài khi đạt giải cấp bộ, tỉnh, thành phố, Olympic kinh tế lượng, Eureka...

Được tặng giấy khen, bằng khen và phần thưởng khi hướng dẫn sinh viên đạt thành tích cao tại các cuộc thi NCKH dành cho sinh viên.

c) Đối với khoa quản lý sinh viên

- Việc thúc đẩy hoạt động NCKH và thực hiện khoá luận tốt nghiệp trong sinh viên giúp gia tăng chất lượng đào tạo, đồng thời tìm kiếm được các đề tài đạt chất lượng tốt giới thiệu cho trường gửi đi dự thi các cuộc thi học thuật lớn như Olympic kinh tế lượng, Eureka...đem lại thành tích và danh tiếng cho khoa và cho nhà trường.

- Đáp ứng được các tiêu chuẩn và tiêu chí về đánh giá chất lượng CTĐT như tiêu chuẩn 8 của bộ tiêu chuẩn AUN-QA, tiêu chuẩn 10 Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, tiêu chuẩn 18 Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Đối với nhà trường

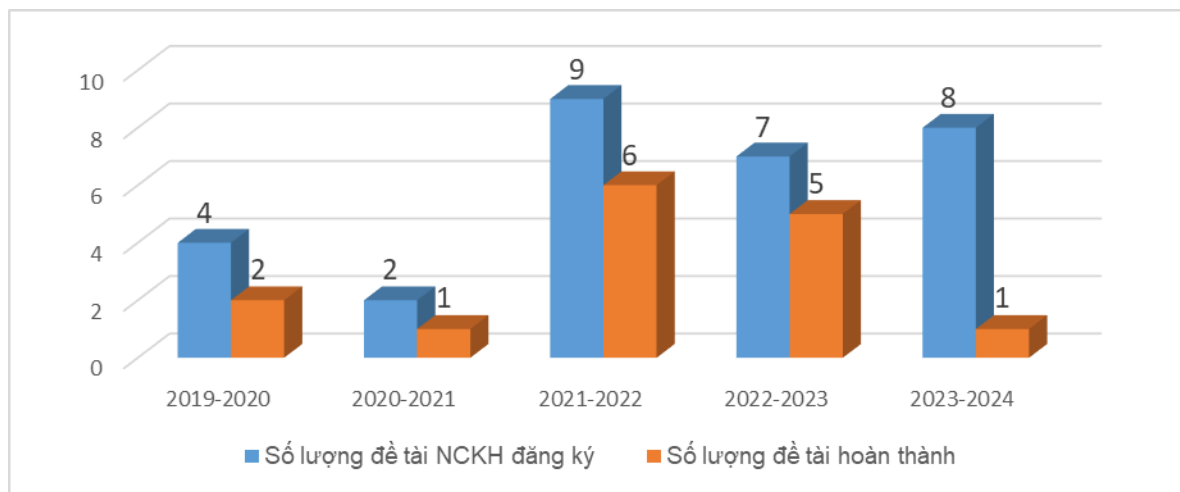
- Thông qua hoạt động NCKH của sinh viên góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của HUB, gắn việc học lý thuyết với vận dụng các lý thuyết này để giải quyết các vấn đề thực tiễn ở góc nhìn của sinh viên, giúp sinh viên gia tăng kỹ năng tự nghiên cứu và phát triển khả năng học tập suốt đời.

- Đạt các tiêu chí về kiểm định chất lượng CTĐT và cơ sở đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA, Bộ giáo dục đào tạo và các tổ chức kiểm định độc lập.

3. Hoạt động NCKH và thực hiện khoá luận tốt nghiệp của sinh viên khoa Tài chính giai đoạn 2019-2024

Trong giai đoạn 2019-2024, Bảng 1 cho thấy số lượng đề tài NCKH của SV Khoa Tài chính và số lượng SV tham gia NCKH có xu hướng tăng lên, riêng năm học 2020-2021 do tác động của đại dịch Covid-19 nên số lượng đề tài NCKH của sinh viên đã bị sụt giảm mạnh. Tỷ lệ số lượng đề tài hoàn thành trên số lượng đề tài đăng ký của khoa đạt mức khá cao, khoảng từ 50-70% hàng năm.

Bảng 1: Số lượng đề tài NCKH và số lượng sinh viên khoa Tài chính tham gia thực hiện đề tài NCKH giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Thống kê từ kết quả NCKH sinh viên KTC hàng năm

Trong giai đoạn vừa qua, sinh viên của Khoa cũng đã đạt được một số thành tích ấn tượng trong hoạt động NCKH. Ngoài đạt giải thưởng cấp trường, sinh viên của Khoa còn đạt giải thưởng sinh viên NCKH – Eureka, giải thưởng “Olympic kinh tế lượng và ứng dụng”. Đây là các giải thưởng cao quý dành cho những công trình NCKH, sáng tạo của SV trên toàn quốc.

Bảng 2: Các giải thưởng NCKH của SV Khoa Tài chính giai đoạn 2019-2023

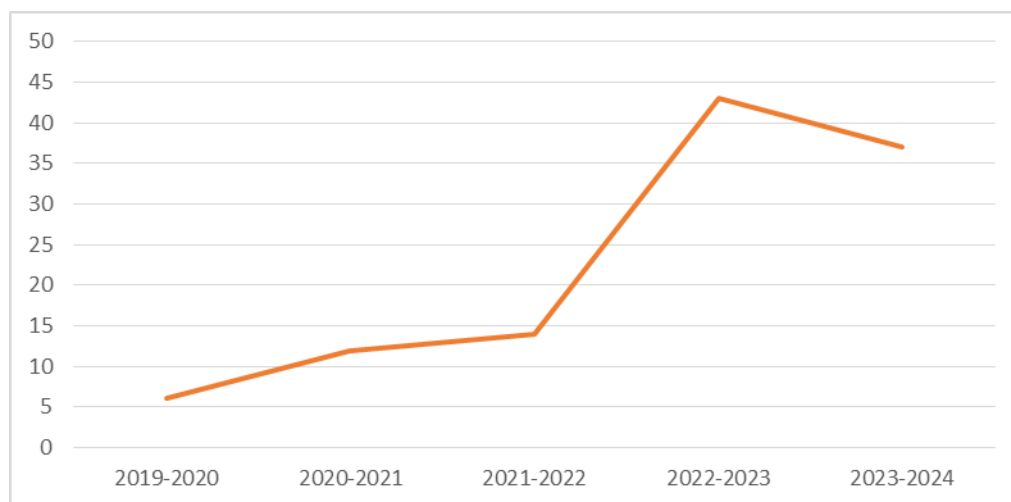
STT	Năm	Tên đề tài	Giải thưởng
1	2020	Optimal Portfolio Selection Based On Shrinkage Towards Single Index Model: An Empirical Study On Vietnam Stock Market.	Giải Nhất “Cuộc thi Olympic kinh tế lượng và ứng dụng toàn quốc”.
2	2020	Tác động của hành vi tìm kiếm thông tin trên internet đến tổng lượng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.	Giải nhì, “Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học -Eureka lần thứ 22 năm 2020”.

STT	Năm	Tên đề tài	Giải thưởng
3	2022	Ứng dụng phương pháp SEM-neutral network để xây dựng mô hình dự báo trải nghiệm khách hàng về dịch vụ ngân hàng số tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.	Giải nhì “Giải thưởng Sinh viên Nghiên cứu khoa học -Euréka lần thứ 24 năm 2022”.
4	2023	Ứng dụng mô hình M-Score Beneish nhận diện gian lận trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết thuộc ngành Bất động sản và Xây dựng trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Giải Khuyến khích “Cuộc thi Olympic kinh tế lượng và ứng dụng toàn quốc”.
5	2023	The Mediating effect of Corporate investment on the Relationship between cash flow volatility and firm value of Listed Non - financial Firms in Ho Chi Minh Stock Exchange.	Giải Khuyến khích “Giải thưởng Sinh viên Nghiên cứu khoa học -Euréka lần thứ 25 năm 2023”

Nguồn: Viện NCKH&CNNH

Cùng với hoạt động NCKH được đẩy mạnh trong giai đoạn 5 năm gần đây, số lượng sinh viên đăng ký thực hiện đề tài khoá luận tốt nghiệp cũng gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt trong 2 năm gần đây. Năm học 2022-2023 khoa Tài chính có 43 sinh viên thực hiện KLTN chiếm tỷ lệ khoảng 12%, và năm 2023-2024 qua 3 đợt đã có 37 sinh viên thực hiện KTLN.

Bảng 3: Số lượng sinh viên khoa Tài chính thực hiện KLTN giai đoạn 2019-2024



Nguồn: Thống kê của khoa Tài chính

4. Kinh nghiệm quản lý hoạt động NCKH sinh viên tại khoa Tài chính

Để thúc đẩy hoạt động NCKH sinh viên, nhất là thực hiện đề tài NCKH, vào đầu mỗi năm học ban lãnh đạo Khoa Tài chính đã xây dựng kế hoạch cho các hoạt

động hỗ trợ sinh viên và khuyến khích giảng viên tham gia hướng dẫn sinh viên NCKH.

Ngoài ra, vào các buổi sinh hoạt lớp định kỳ của giảng viên cố vấn, giảng viên của Khoa thường xuyên giới thiệu về hoạt động NCKH sinh viên và hướng dẫn các em về quy trình thực hiện đề tài NCKH.

Phối hợp với Đoàn khoa và hội sinh viên tổ chức thường niên các hội thảo NCKH cho sinh viên do khoa quản lý nhằm giúp sinh viên hiểu rõ những lợi ích đạt được khi thực hiện đề tài NCKH, quy trình thực hiện đề tài NCKH, cách khai thác cơ sở dữ liệu sẵn có của trường và nghe chia sẻ kinh nghiệm thực hiện đề tài từ chính các sinh viên đã đạt các giải thưởng NCKH. Từ đó tạo động lực cho sinh đăng ký tham gia thực hiện đề tài NCKH. Lưu ý các buổi hội thảo nên được tổ chức trước khi có các kỳ thi lớn từ 3-4 tháng để sinh viên có thời gian hoàn thành và gửi đi dự thi.

Sau buổi hội thảo dành thời gian từ 2 đến 4 tuần cho sinh viên lên ý tưởng và gửi đề cương đề tài NCKH về khoa. Đồng thời, lãnh đạo khoa thực hiện lập các group trên Zalo để kịp thời thông tin đến các bạn sinh viên nhóm trưởng hoặc hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm các thủ tục hành chính. Lập chuyên mục NCKH sinh viên trên website khoa để cập nhật thông tin, hướng dẫn quy trình thủ tục đăng ký đề tài.

Hiện nay theo quy định về quản lý đề tài NCKH sinh viên, nhóm trưởng đang sinh hoạt lớp thuộc khoa nào quản lý sẽ nộp đề tài về khoa đó, GVHD có thể ở khoa quản lý hoặc khoa khác. Ngoài ra, trên website cần chi tiết hoá quy trình thực hiện đề tài NCKH cho sinh viên và các mẫu biểu cần thực hiện.

Tổ chức phân công GVHD và xét duyệt đề cương kịp thời (theo quy định của trường và Viện NCKH). Định kỳ theo dõi tiến độ của các nhóm đang thực hiện và đôn đốc, nhắc nhở, động viên giảng viên hướng dẫn và các em hoàn thành nhanh nhất trong thời gian quy định.

Sau khi sinh viên đã hoàn thành xong bài nghiên cứu, khoa đã hỗ trợ kịp thời cho sinh viên về các thủ tục hành chính giúp các nhóm sinh viên được công nhận hoàn thành đề tài NCKH trong thời gian sớm nhất.

5. Những thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý hoạt động NCKH của sinh viên cấp khoa

a) Thuận lợi

BLĐ khoa luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của Đảng ủy - Ban Giám hiệu, sự phối hợp, hỗ trợ của các đơn vị trong HUB đặc biệt là Viện NCKH và CNNH. Trong những năm gần đây, trường đã ban hành các quy chế, chính sách khen thưởng SV tham gia NCKH và đạt giải thưởng các cấp, cộng điểm rèn luyện cho SV, ưu tiên xét học bổng, hỗ trợ tài chính, cộng điểm khi sinh viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp. Hàng năm, nhà trường còn tổ chức hội nghị tổng kết NCKH để báo cáo tổng kết và khen thưởng vinh danh những sinh viên có thành tích cao trong NCKH. Điều này đã tạo động lực mạnh mẽ thu hút ngày càng nhiều sinh viên tham gia NCKH.

Ban lãnh đạo khoa đã phân công một phó trưởng khoa phụ trách công tác NCKH sinh viên nhằm thúc đẩy, hướng dẫn, giám sát, hỗ trợ hoạt động này. Đặc biệt là sự tham gia nhiệt tình của các giảng viên trong khoa, thông qua các buổi sinh hoạt cổ vũ, các buổi giảng dạy trên lớp, các thầy cô đã chủ động tiếp cận, gợi ý, hướng dẫn và khuyến khích sinh viên thực hiện những đề tài nghiên cứu phù hợp.

Ngoài ra, Đoàn khoa, Hội sinh viên và CLB Tài chính còn phát động những buổi sinh hoạt học thuật, cuộc thi học thuật nhằm giúp sinh viên trau dồi kiến thức chuyên môn, bồi dưỡng ý tưởng sáng tạo cho SV, góp phần thúc đẩy hoạt động NCKH cho SV. Điển hình là cuộc thi “Đấu trường tài chính” đã trở thành thương hiệu của Khoa cũng như HUB sau khi đã tổ chức thành công rực rỡ 12 mùa thi và đang triển khai mùa thi thứ XIII.

Ban lãnh đạo khoa đã chi tiết hoá quy trình thực hiện đề tài NCKH sinh viên cùng với các mẫu biểu theo quy định của trường, các thông tin liên quan đến hoạt động NCKH sinh viên được đăng tải thường xuyên, cập nhật trên website của khoa để sinh viên dễ theo dõi và thực hiện.

Việc khoa chủ động trong các khâu từ xét duyệt đề cương NCKH, theo dõi tiến độ thực hiện đề tài, tổ chức hội đồng nghiệm thu đánh giá đề tài đã tạo điều kiện giúp sinh viên được bảo vệ đề tài nhanh chóng, kịp thời.

b) Khó khăn

Mặc dù khoa đã tổ chức các hội thảo thường niên về nghiên cứu khoa học cho sinh viên, tuy nhiên vẫn còn nhiều sinh viên chưa thực sự quan tâm tham dự cũng như nhận thức rõ về lợi ích khi thực hiện đề tài NCKH.

Nhiều sinh viên còn ngại khó, ngại thử thách và thiếu sự kiên trì, quyết tâm hoàn thành đề tài. Một số sinh viên đăng ký thực hiện đề tài NCKH khi đang học cuối năm thứ 3 nên sang năm thứ 4 sau khi đi thực tập và ra trường đi làm, sinh viên không còn động lực để hoàn thành đề tài đúng hạn.

Thông tin các hoạt động NCKH cho sinh viên chưa được truyền thông mạnh mẽ, liên tục đến sinh viên qua các kênh chính thức của trường.

Thù lao thanh toán cho giảng viên khi hướng dẫn đề tài NCKH sinh viên còn khá khiêm tốn, chưa tương xứng với công sức, nỗ lực của thầy cô.

Quy trình thủ tục thực hiện đề tài NCKH sinh viên tương tự như đề tài NCKH cơ sở của giảng viên nên còn khá phức tạp, qua nhiều cấp phê duyệt nên mất khá nhiều thời gian để thực hiện.

6. Một số đề xuất nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH sinh viên

Ban lãnh đạo khoa cần có chiến lược phát triển hoạt động NCKH sinh viên theo chiến lược của trường, từ đó xây dựng mục tiêu, kế hoạch tổng thể cho hoạt động NCKH sinh viên từng năm học.

Nhà trường có thể xem xét ban hành quy chế cộng điểm ưu tiên cho viên khi xét học bổng nếu có đề tài NCKH nghiệm thu đạt loại giỏi trở lên hoặc đạt thành tích cao tại các kỳ thi học thuật dành cho sinh viên.

Việc hướng dẫn đề tài NCKH sinh viên đòi hỏi nhiều thời gian, công sức của giảng viên nên đề nghị nhà trường xem xét gia tăng mức chi trả thù lao hướng dẫn đề tài NCKH sinh viên cho giảng viên hướng dẫn ít nhất là tương đương với mức chi hướng dẫn khoá luận tốt nghiệp cho sinh viên hệ CLC.

Đưa nội dung về lợi ích, quy trình thực hiện đề tài NCKH cho sinh viên vào nội dung các kỳ sinh hoạt lớp, khuyến khích giảng viên cổ vũ gợi ý các hướng nghiên cứu và hướng dẫn các sinh viên cách thức thực hiện đề tài.

Định kỳ tổ chức cuộc thi NCKH sinh viên toàn trường hàng năm, tổ chức hội nghị tổng kết NCKH để biểu dương, tạo động lực và tấm gương cho sinh viên trong toàn trường.

Khuyến khích các thầy cô cùng làm đề tài NCKH với sinh viên, cho sinh viên tham gia vào các dự án, đề án, đề tài mà thầy cô đang thực hiện nhằm giúp cho sinh viên gia kinh nghiệm nghiên cứu.

Nhà trường ban hành quy trình thực hiện đề tài NCKH sinh viên đơn giản, giảm bớt một số khâu trong thủ tục hành chính, giúp các khoa đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Ngoài ra, khi đề tài NCKH của sinh viên hoàn thành nộp bản cứng và file mềm theo quy định, đề nghị thư viện thực hiện quét đạo văn bằng phần mềm Turnitin và lưu kho phiên bản cuối cùng lên hệ thống.

Tài liệu tham khảo

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 14/03/2016 Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 19/05/2017 Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.
- QĐ 1358/QĐ-ĐHNH ngày 19/6/2019 về Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên tại Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.
- Quyết định 1583/QĐ-ĐHNH ngày 07/09/2021 về Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.
- Quyết định 500/QĐ-ĐHNH ngày 13/3/2023 về việc ban hành Quy chế quản lý khoa học và công nghệ của trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.
- Quyết định 2163/QĐ-ĐHNH ngày 01/08/2023 về ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.
- Báo cáo tự đánh giá CTĐT Chuyên ngành Tài chính theo tiêu chuẩn AUN-QA tháng 04/2024.

XẾP HẠNG ĐẠI HỌC THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ KẾ HOẠCH XẾP HẠNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ông Văn Năm
Tô Thị Phương Lan

1. Đặt vấn đề

Hàng năm, một số tổ chức giáo dục và truyền thông trên thế giới công bố các bảng xếp hạng các trường đại học (ĐH) hàng đầu khu vực và thế giới, nhằm đánh giá khả năng giáo dục của các trường ĐH cũng như nền giáo dục đại học (GDĐH) của một quốc gia. Quá trình toàn cầu hóa GDĐH diễn ra mạnh mẽ dẫn đến nhu cầu so sánh chất lượng các trường ĐH ở các nước khác nhau và điều này dẫn đến sự hình thành các hệ thống xếp hạng ĐH quốc tế. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh của kinh tế thị trường trong lĩnh vực GDĐH khiến các trường ĐH bắt đầu chú ý đến vị thứ trong bảng xếp hạng và xem đó là một mục tiêu nhằm cạnh tranh để thu hút sinh viên đồng thời đề đổi mới và cải tiến hoạt động của trường. Ngoài ra, sự phát triển của nền kinh tế tri thức khiến chính phủ các nước ngày càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của GDĐH, trong đó nhiều quốc gia xem thứ hạng của các trường ĐH trên bảng xếp hạng ĐH quốc tế là một chỉ báo quan trọng của trình độ phát triển GDĐH đồng thời là một chỉ báo phản ánh năng lực cạnh tranh của nền GDĐH của đất nước. Tại Việt Nam, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg. Trong đó, một trong những chỉ tiêu cần đạt đến năm 2020 có 1 trường đại học được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu thế giới.

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh University of Banking - HUB) là trường đại học công lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được thành lập từ ngày 16/12/1976. HUB có hơn 14.000 sinh viên đang theo học ở các bậc đào tạo từ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ với 7 ngành, hơn 40 chương trình đào tạo. Đội ngũ nhân sự của HUB với gần 500 cán bộ, giảng viên, nhân viên, trong đó có 24 Phó Giáo sư, 151 Tiến sĩ và 239 Thạc sĩ, vừa là các chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý giàu kinh nghiệm, vừa là những thầy cô tận tâm với sinh viên. HUB thuộc nhóm 50 trường đại học và là 1 trong 2 trường thuộc khối kinh tế có công bố quốc tế tốt nhất Việt Nam (Dữ liệu Scopus, DTU Rerearch, 2019).

Trường đã được cấp các chứng nhận kiểm định trong và ngoài nước như: Chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 2 theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT Việt Nam (MOET); 06 CTĐT được cấp Chứng nhận kiểm định quốc tế theo bộ tiêu chuẩn của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á (Asean University Network – Quality Assurance - AUN-QA), 08 CTĐT được cấp chứng nhận kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT Việt Nam, tính đến nay 100% các CTĐT trình độ đại học chính quy và thạc sĩ của Trường đã được kiểm định chất lượng giáo dục; Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của Tổ chức Afnor Cộng hòa Pháp.

Với lịch sử gần 50 năm xây dựng và phát triển, HUB đã đào tạo hơn 50.000 cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ. Nhiều thế hệ học viên, sinh viên tốt nghiệp từ trường hiện đang công tác và nắm nhiều trọng trách tại các cơ quan Đảng, chính quyền, Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính, trường đại học, doanh nghiệp trong và ngoài nước; tạo thành cộng đồng cựu sinh viên HUB rộng lớn và thành đạt. Với những thành tựu đạt được, tham gia xếp hạng đại học xu thế tất yếu để HUB xác định mình đang ở đâu trong tương quan so sánh với các trường đại học trong khu vực, và trên thế giới, từ đó xác lập những cột mốc làm mục tiêu phát triển Trường cho mỗi chặng đường.

2. Tầm quan trọng của xếp hạng đại học

Trong những năm trở lại đây, xu hướng xếp hạng các trường Đại học trên thế giới đã thu hút được nhiều sự quan tâm của những người làm công tác giáo dục và xã hội ở khắp các nước trên thế giới. Ở nước ta, theo xu hướng đó Đảng và Nhà nước (Nghị định 73, Nghị quyết 29, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, ...) cũng có chủ trương là phải nhanh chóng đưa một số trường Đại học của Việt Nam đạt tầm khu vực và quốc tế. Việc Đảng và Nhà nước ta xác định đưa vào trong các văn bản quy phạm pháp luật về việc xếp hạng trường đại học thể hiện một số nội dung quan trọng sau:

- Một là, xếp hạng ĐH là một trong những kênh thông tin khách quan để truyền thông về chất lượng của hệ thống GDDH của quốc gia. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hóa khi mà chất lượng GDDH hiện nay không còn ranh giới giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, xếp hạng ĐH thể hiện sự công khai, minh bạch của hệ thống GDDH.

- Hai là, xếp hạng ĐH cung cấp cho người học, phụ huynh của họ một bức tranh chung, một kênh thông tin khách quan về chất lượng của trường ĐH để từ đó họ có sự lựa chọn và quyết định theo học tại trường ĐH mà họ tin tưởng về chất lượng đào tạo. Đặc biệt trong bối cảnh có quá nhiều trường ĐH cùng cạnh tranh trên một khu vực, một ngành học được đào tạo ở nhiều trường đại học, nếu có được một bảng xếp hạng, người học sẽ dễ dàng chọn một hướng đi phù hợp với khả năng và điều kiện của bản thân.

- Ba là, kết quả xếp hạng ĐH đảm bảo chất lượng của trường ĐH đối với xã hội, là minh chứng có giá trị và được giám sát về chất lượng của nhà trường, đồng thời là cơ sở để trường ĐH tiếp tục cải tiến chất lượng để nâng cao vị thứ trong các bảng xếp hạng ĐH. Muốn thực sự có một vị thứ vững chắc trong bảng xếp hạng ĐH, các trường ĐH phải quan tâm đến bài toán chất lượng của nhà trường trong quá trình tồn tại và phát triển. Đây chính là động lực thúc đẩy GDDH phát triển đồng thời thúc đẩy chất lượng của các trường ĐH luôn được cải thiện.

- Bốn là, kết quả xếp hạng ĐH tác động trực tiếp đến tuyển sinh của trường ĐH cũng như thu hút các GV giỏi. Đối với các trường ĐH có thứ hạng cao trong bảng xếp hạng đồng nghĩa có được danh tiếng tốt về chất lượng. Điều này đồng nghĩa với việc nhà trường có nhiều SV đăng ký vào học và trong đó có rất nhiều SV giỏi, góp phần

đáng kể nâng cao chất lượng đầu vào. Bên cạnh đó, nhiều GV giỏi và nghiên cứu viên giỏi mong muốn được làm việc tại các trường ĐH có vị thứ xếp hạng cao.

- Năm là, kết quả xếp hạng ĐH là cơ sở để các trường ĐH quốc tế hợp tác với các trường ĐH trong đào tạo, NCKH, đồng thời là cơ sở để các nhà tài trợ đầu tư kinh phí cho sự phát triển của nhà trường.

- Sáu là, thông qua xếp hạng ĐH và kết quả xếp hạng, các trường ĐH có điều kiện đối sánh với các trường ĐH khác trong khu vực và trên thế giới, để từ đó xác định phương hướng và lộ trình phát triển, góp phần phát triển nền GDĐH.

3. Tổng quan về các tổ chức xếp hạng uy tín trên thế giới

Bảng xếp hạng đại học Academic Ranking of World Universities (ARWU)

Bảng xếp hạng đại học ARWU của Trường Đại học Giao thông Thượng Hải ra đời năm 2003. Bảng xếp hạng đại học ARWU là một dự án của một số nhà khoa học Trung Quốc nhằm đưa ra kết quả xếp hạng độc lập với các trường đại học trên thế giới nhằm mục đích chủ yếu để tìm hiểu xem khoảng cách những trường đại học hàng đầu Trung Quốc với các trường đại học tầm cỡ thế giới của nước khác, từ đó lập kế hoạch theo kịp các trường đại học này.

Những thông tin được ARWU xem xét để đưa ra kết quả xếp hạng gồm có: số lượng giải thưởng Nobel và giải thưởng Fields, số lượng các nhà khoa học được trích dẫn cao (Highly Cited Researchers), số bài báo đăng trên hai tạp chí Nature và Science, và số bài báo được chỉ dẫn trong cơ sở dữ liệu các tạp chí của SCIE và SSCI

ARWU xây dựng bốn tiêu chí chính, bao gồm chất lượng giáo dục (10%), chất lượng giảng viên (40%), nghiên cứu khoa học (40%) và năng suất học thuật bình quân trên đầu người (10%).

Tiêu chí (Criteria)	Chỉ báo (Indicators)	Trọng số (Weightings)
Chất lượng giáo dục (Quality of Education)	Cựu sinh viên của trường đoạt giải Nobel hoặc giải Fields.	10%
Chất lượng giảng viên (Quality of Faculty)	- Giảng viên của trường đoạt giải Nobel hoặc giải Fields. - Giảng viên của trường có tên trong danh sách những nhà khoa học được trích dẫn nhiều nhất trong 21 lĩnh vực tổng quát.	20%
Thành tích khoa học (Research Output)	- Số bài báo đăng trên hai tạp chí khoa học Nature và Science. - Số bài báo được chỉ dẫn trong cơ sở dữ liệu các tạp chí của SCIE và SSCI.	20% 20%
Hiệu suất bình quân của giảng viên (Per Capita Performance)	Hiệu suất khoa học bình quân tính trên đầu giảng viên.	10%
Tổng	100%	

Với những tiêu chí trên, bảng xếp hạng ARWU nghiêng về trường đại học nghiên cứu, chú trọng thành tích nghiên cứu của GV và cựu SV nhưng chưa chú trọng các yếu tố khác như chương trình đào tạo, sự hài lòng của sinh viên...

Trong các bảng xếp hạng đại học quốc tế hiện nay, bảng xếp hạng ARWU được đánh giá có phương pháp khách quan, minh bạch, đáng tin cậy và cho kết quả ổn định. Cách xếp hạng của ARWU chỉ xem xét các kết quả đầu ra liên quan đến thành tích khoa học của các trường được xếp hạng. Số liệu sử dụng trong bảng xếp hạng của ARWU đều trích từ các nguồn thông tin sẵn có của bên thứ ba, chứ không phải là số liệu do chính các trường cung cấp.

Bảng xếp hạng Times Higher Education (viết tắt là THE)

Bảng xếp hạng đại học THE ra đời năm 2010, sau khi sự hợp tác giữa Tạp chí Times (Times Higher Education) và Quacquarelli Symonds - QS, một công ty truyền thông giáo dục tạo ra hệ thống xếp hạng đại học THE hay THE-QS chấm dứt vào năm 2009 sau 6 năm hoạt động. Sự chấm dứt này do THE không hài lòng về phương pháp xếp hạng đại học thiếu ổn định và có thời gian gây nhiều tai tiếng của THE-QS, và vì vậy THE đã đi tìm đối tác khác để thực hiện một bảng xếp hạng đại học có chất lượng cao hơn. Do là đối tác của QS trong một thời gian dài nên phương pháp xếp hạng đại học THE có những điểm tương đồng với QS, đặc biệt là các tiêu chí xếp hạng (cả THE và QS đều tập trung vào 3 tiêu chí nghiên cứu, giảng dạy và quốc tế hóa). Tuy nhiên, khi THE chuyển sang hợp tác với Thomson Reuter, số loại chỉ báo, số lượng chỉ báo, trọng số từng loại chỉ báo có khác.

Bảng xếp hạng THE được công nhận trên toàn cầu và là một trong những nhà cung cấp xếp hạng để đánh giá chất lượng của các tổ chức giáo dục trên toàn thế giới. THE đánh giá các trường đại học trên toàn cầu dựa trên nghiên cứu những nhiệm vụ cốt lõi của một trường đại học, theo các bộ chỉ số đo lường tiêu chuẩn nhằm cung cấp những so sánh toàn diện và công bằng. Do đó, THE được sinh viên, học giả, các cơ sở giáo dục đại học, chính phủ cũng như giới học thuật tin tưởng.

Hiện nay trong các bảng xếp hạng của THE tiếp cận theo 3 hướng: xếp hạng đại học thế giới, xếp hạng đại học theo khu vực và xếp hạng đại học theo lĩnh vực. Dù có những điều chỉnh về tỷ trọng hoặc thay đổi một số tiêu chí đánh giá, nhưng nhìn chung phần lớn các tiêu chí đánh giá của các bảng xếp hạng của THE đều xoay quanh 5 nhóm tiêu chí, trong đó có 13 tiêu chí thành phần. Cụ thể:

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Trọng số (%)
A. Giảng dạy (30%)	1. Kết quả khảo sát về uy tín giảng dạy	15
	2. Tỷ lệ giảng viên/sinh viên	4,5
	3. Tỷ lệ học viên nghiên cứu sinh/sinh viên đại học	2,25
	4. Tỷ lệ giảng viên là tiến sĩ	6
	5. Thu nhập của cơ sở giáo dục	2,25
B. Nghiên cứu (30%)	6. Kết quả khảo sát về uy tín nghiên cứu khoa học	18
	7. Thu nhập từ nghiên cứu	6
	8. Năng suất nghiên cứu	6
C. Trích dẫn (30%)	9. Số trích dẫn quốc tế	30
D. Quốc tế hóa (7,5%)	10. Tỷ lệ giảng viên quốc tế	2,5
	11. Tỷ lệ sinh viên quốc tế	2,5
	12. Chỉ số hợp tác quốc tế	2,5
E. Thu nhập ngành (2,5%)	13. Thu nhập từ chuyển giao tri thức	2,5

Nguồn: Times Higher Education

Hiện nay, bảng xếp hạng THE vẫn là sự lựa chọn của nhiều trường đại học khi nhận biết trường mình ít có cơ hội lọt vào danh sách của bảng xếp hạng ARWU. Bảng xếp hạng THE đã nhận thức tầm quan trọng của việc giảng dạy trong việc xếp hạng trường đại học và đưa vào nhiều thông số: Uy tín giảng dạy, tỉ lệ giảng viên/sinh viên, số lượng luận văn mang tính hợp tác quốc tế, và nhiều thông số khác. Bảng xếp hạng THE cố gắng tích hợp các chức năng chính của trường đại học, đó là nghiên cứu khoa học, giảng dạy, kết nối với doanh nghiệp, và quốc tế hóa. Mặc dù vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề, nhưng bảng xếp hạng THE rất đáng quan tâm, là một bảng xếp hạng trường đại học khá chặt chẽ, cân đối và minh bạch hơn.

Dữ liệu xếp hạng của THE được thu thập từ báo cáo công khai của nhà trường và từ khảo sát của THE đối với những giáo sư danh tiếng và có uy tín trên thế giới.

Bảng xếp hạng QS (Quacquarelli Symonds)

QS có mạng lưới rộng lớn kết nối các trường đại học trên thế giới. Mỗi năm tổ chức này tổ chức trên 200 hội nghị, hội chợ triển lãm giáo dục đại học với sự tham gia của hơn 1.000 trường đại học trên khắp các châu lục. Hơn 46.000 học giả và 25.000 nhà tuyển dụng đã đóng góp quan điểm trong các cuộc khảo sát các trường đại học trên quy mô toàn cầu này. QS cung cấp hai loại hình đánh giá trường đại học là loại xếp thứ hạng (University Rankings Systems) và gắn sao (Star Rating).

- **Bảng xếp hạng QS World:** phản ánh được danh tiếng của trường đại học, dựa trên những thành tựu có thực của trường trên mọi mặt hoạt động, chứ không chỉ tập trung riêng vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Hiện nay, bảng xếp hạng QS World vẫn là sự lựa chọn của nhiều trường đại học trên thế giới, nhiều nước khu vực Đông Nam Á tham gia bảng xếp hạng QS World và đã lọt được vào top 500 (thậm chí trong top 200-300) như Malaysia, Thái Lan, Indonesia, vv... Theo QS World 2023, Việt Nam có 5 đại diện xuất hiện trên bảng xếp hạng này, cụ thể, ĐHQG-HCM và ĐHQG HN duy trì trong Top 801-1000; Trường ĐH Tôn Đức Thắng (Top 1001-1200) và Trường ĐHBK HN (Top 1201+); thêm 01 đơn vị lần đầu tiên xuất hiện là Trường ĐH Duy Tân (Top 801-1000). Các tiêu chí bao như sau:

Tiêu chí		Giải thích	Trọng số
Academic Reputation	Uy tín học thuật	Đánh giá và bầu chọn của học giả toàn cầu về những CSGDDH có chất lượng nghiên cứu tốt nhất trên thế giới.	40%
Employer Reputation	Uy tín tuyển dụng	Đánh giá và bầu chọn của nhà tuyển dụng về những CSGDDH cung cấp nhân lực nghề nghiệp tốt nhất cho thị trường lao động.	10%
Faculty Student Ratio	Tỷ lệ giảng viên/ người học	Tỷ lệ giữa giảng viên/người học gián tiếp cho thấy sự cam kết về chất lượng đào tạo của trường đại học.	20%
Citations per Faculty	Số trích dẫn/ giảng viên	Đánh giá tác động và chất lượng nghiên cứu của trường đại học dựa trên CSDL Scopus trong giai đoạn 5 năm.	20%
International Faculty Ratio	Tỷ lệ giảng viên quốc tế	Tỷ lệ % GV là người nước ngoài, đo lường khả năng thu hút giảng viên quốc tế đến làm việc của trường đại học.	5%
International Student Ratio	Tỷ lệ người học quốc tế	Tỷ lệ % người học là người nước ngoài, đo lường khả năng thu hút sinh viên quốc tế đến học tập của một trường đại học.	5%

- **Bảng xếp hạng QS châu Á – QS Asia:** Bảng xếp hạng QS Châu Á chọn ra 300 trường đại học hàng đầu Châu Á để công bố thường niên bắt đầu từ năm 2009. Bảng xếp hạng QS Châu Á được điều chỉnh để phản ánh được hoàn cảnh và đặc thù của các trường đại học trong khu vực, ví dụ nếu bảng xếp hạng QS World chú trọng nhiều đến chất lượng học thuật và số lượng các bài báo khoa học được trích dẫn và đặt trọng số tương đối cao vào 2 tiêu chí này nhưng ở bảng xếp hạng QS Châu Á các tiêu chí này lại có trọng số tương đối thấp. Bộ tiêu chuẩn của bảng xếp hạng QS Châu Á được thiết kế với sự tham gia tư vấn của các chuyên gia và các bên có liên quan (stakeholders) trong khu vực. Nó phản ánh được những điểm quan trọng của các trường đại học trong khu vực và dữ liệu sẵn có về các trường đại học trong khu vực, tạo điều kiện thuận lợi phục vụ cho việc đối sánh được chính xác và có ý nghĩa. Các tiêu chí xếp hạng QS Asia:

Tiêu chí		Giải thích	Trọng số
Academic Reputation	Uy tín học thuật	Đánh giá và bầu chọn của học giả toàn cầu về những CSGDDH có chất lượng nghiên cứu tốt nhất trên thế giới.	30%
Employer Reputation	Uy tín tuyển dụng	Đánh giá và bầu chọn của nhà tuyển dụng về những CSGDDH cung cấp nhân lực nghề nghiệp tốt nhất cho thị trường lao động.	20%
Faculty Student Ratio	Tỷ lệ giảng viên/người học	Tỷ lệ giữa giảng viên/người học gián tiếp cho thấy sự cam kết về chất lượng đào tạo của trường đại học.	10%
Citations per Faculty	Số trích dẫn/giảng viên	Đánh giá tác động và chất lượng nghiên cứu của trường đại học dựa trên CSDL Scopus trong giai đoạn 5 năm.	10%
International Research Network	Mạng lưới nghiên cứu quốc tế	Đánh giá mức độ đa dạng quốc tế trong hợp tác nghiên cứu của các CSGDDH	10%
Papers per Faculty	Số công bố khoa học/giảng viên	Đánh giá năng suất công bố khoa học của các CSGDDH	5%
Staff with PhD	Tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ (hoặc tương đương)	Đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học của các CSGDDH	5%
International Student Ratio	Tỷ lệ giảng viên quốc tế	Tỷ lệ % GV là người nước ngoài, đo lường khả năng thu hút giảng viên quốc tế đến làm việc của trường đại học.	2.5%
International Faculty Ratio	Tỷ lệ người học quốc tế	Tỷ lệ % người học là người nước ngoài, đo lường khả năng thu hút sinh viên quốc tế đến học tập của một trường đại học	2.5%
Inbound Exchange Student Ratio	Tỷ lệ người học đến trao đổi	Bao gồm các SV/HV/NCS có quốc tịch nước ngoài đến học tập/ nghiên cứu/ thực tập tại đơn vị thông qua các chương trình trao đổi SV (có MOU) trong thời gian tối thiểu là 3 tháng.	2.5%
Outbound Exchange Student Ratio	Tỷ lệ người học đi trao đổi	Bao gồm các SV/HV/NCS của đơn vị được gửi đi học ở cơ sở đối tác ở nước ngoài thông qua các chương trình TĐSV (có MOU) từ 3 tháng trở lên.	2.5%

So sánh các bảng xếp hạng ARWU, THE, QS

Tiêu chí	ARWU	THE	QS World	QS Asia
Chất lượng giáo dục (Cựu SV của trường đoạt giải Nobel hoặc giải Fields)	10%			
Chất lượng giảng viên: - GV đạt giải Nobel hoặc giải Fields - GV có tên trong danh sách được trích dẫn nhiều nhất trong 21 lãnh vực tổng quát)	20% 20%			
- Khảo sát ý kiến đồng nghiệp quốc tế về danh tiếng học thuật		18%	40%	30%
- Khảo sát ý kiến toàn cầu về uy tín chất lượng giảng dạy		15%	10%	20%
- Trích dẫn bình quân trên giảng viên		30%	20%	10%
- Tỷ lệ GV/ SV			20%	10%
- Tỷ lệ GV có bằng Tiến sĩ trên tổng số GV		6%		5%
- Tỷ lệ SV tuyển mới trên GV		4,5%		
- Bình quân thu nhập GV		2,25%		
- Tỷ lệ bằng tiến sĩ trên bằng cử nhân được cấp		2,25%		
Thành tích khoa học: - Số bài báo đăng trên tạp chí Nature and Science. - Số bài được chỉ dẫn trong cơ sở dữ liệu các tạp chí của SCIE và SSCI	20% 20%			
- Hiệu suất bình quân trên GV (hiệu suất khoa học bình quân tính trên đầu GV) - Mạng lưới nghiên cứu	10%	6%		5% 5%
- Tỷ lệ thu từ khu vực công cho nghiên cứu trên tổng thu từ nghiên cứu		6%		
- Tỷ lệ thu từ chuyển giao công nghệ		2,5%		
Mức độ quốc tế hóa: - Tỷ lệ SV quốc tế - Tỷ lệ GV quốc tế - Trao đổi SV trong nước - Trao đổi SV với nước ngoài - Hợp tác quốc tế trong NCKH		2,5% 2,5% 2,5%	5% 5%	2,5% 2,5% 2,5% 2,5%

ARWU: Bảng xếp hạng ARWU có ưu điểm là dựa vào số liệu khách quan từ bên thứ ba. Tuy nhiên, các tiêu chí khắc khe về thành tích khoa học không phù hợp với các trường đại học của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, vì chúng ta chưa đạt được những thành tích khoa học như những đòi hỏi của ARWU. Vì thế, dù ARWU là một hệ thống xếp hạng được cả thế giới ngưỡng mộ, nhưng nó chỉ phù hợp với những trường đại học nghiên cứu của các nước phát triển – chủ yếu là hệ thống Anh-Mỹ và Châu Âu. Với mục đích nêu trên, ARWU rõ ràng không thể cung cấp những thông tin so sánh về các trường đại học của các nước có trình độ phát triển thấp như Việt Nam hoặc những khu vực khác trên thế giới.

THE: Hiện nay, bảng xếp hạng THE vẫn là sự lựa chọn của nhiều trường đại học khi nhận biết trường mình ít có cơ hội lọt vào danh sách của bảng xếp hạng ARWU. Bảng xếp hạng THE đã nhận thức tầm quan trọng của việc giảng dạy trong việc xếp hạng trường đại học và đưa vào nhiều thông số: Uy tín giảng dạy, tỉ lệ giảng viên/sinh viên, số lượng luận văn mang tính hợp tác quốc tế, và nhiều thông số khác. Bảng xếp hạng THE cố gắng tích hợp các chức năng chính của trường đại học, đó là nghiên cứu khoa học, giảng dạy, kết nối với doanh nghiệp, và quốc tế hóa. Mặc dù vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề, nhưng bảng xếp hạng THE rất đáng quan tâm, là một bảng xếp hạng trường đại học khá chặt chẽ, cân đối và minh bạch hơn.

QS World: Hiện nay, bảng xếp hạng QS World vẫn là sự lựa chọn của nhiều trường đại học trên thế giới, nhiều nước khu vực Đông Nam Á tham gia bảng xếp hạng QS World và đã lọt được vào top 500 (thậm chí trong top 200-300) như Malaysia, Thái Lan, Indonesia, vv... Các tiêu chí xếp hạng trường đại học đa dạng cũng là nguyên nhân để các trường đại học lựa chọn QS World, ngoài tiêu chí liên quan đến chất lượng nghiên cứu (nhưng không khắt khe như ARWU), còn có những tiêu chí liên quan đến yếu tố giảng dạy (tỉ lệ giảng viên/sinh viên), mức độ quốc tế hóa của một trường đại học (tỉ lệ giảng viên quốc tế, tỉ lệ sinh viên quốc tế). Mặc dù bị phê phán là bảng xếp hạng đại học có độ chính xác không cao, không ổn định (tính chủ quan của kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan; số liệu do trường đại học cung cấp có thể không hoàn toàn chính xác, khó kiểm chứng...) nhưng bảng xếp hạng QS World phản ánh được danh tiếng của trường đại học, dựa trên những thành tựu có thực của trường trên mọi mặt hoạt động, chứ không chỉ tập trung riêng vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

QS Asia: Xem xét các tiêu chí xếp hạng của QS Asia trong sự so sánh với QS World, ta có thể thấy rõ đây là bảng xếp hạng phù hợp nhất đối với các trường đại học Châu Á (không tính đến những trường đã khẳng định đẳng cấp quốc tế). Trước hết, các chỉ báo liên quan đến quốc tế hóa (chiếm 10% tổng số điểm xếp hạng) là một điều mà bất kỳ trường đại học Châu Á nào cũng có thể cải thiện được nếu có quyết tâm. Thông qua việc trao đổi và tiếp nhận sinh viên và giảng viên quốc tế này, chắc chắn chất lượng giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các trường sẽ có thể tăng lên thông qua việc học hỏi các đồng nghiệp quốc tế. Một số chỉ báo khác cũng không quá khó để thực hiện, đó là chỉ báo về tỷ số giảng viên trên sinh viên. Trên thực tế, chỉ cần các trường bỏ thêm tiền đầu tư và thu hút giáo viên giỏi để tăng cường thêm số

lượng giảng viên tại các trường, thì ngay lập tức chỉ số này sẽ được cải thiện. Ngoài ra, các chỉ báo thuộc tiêu chí “chất lượng nghiên cứu” cũng không đến nỗi không thể thực hiện, vì QS Asia không chỉ tính đến các bài báo có chỉ số trích dẫn cao, mà còn tính cả chỉ số bình quân của bài báo trên đầu giảng viên. Yêu cầu duy nhất còn lại là làm sao tạo được thương hiệu nhằm gây ấn tượng tốt đối với những người được khảo sát ý kiến (trọng số khá cao, tổng cộng đến 50%).

Bối cảnh xếp hạng đại học tại Việt Nam

♦ Các văn bản pháp lý về xếp hạng đại học tại Việt Nam

- Luật giáo dục đại học 2012:

Điều 9. Phân tầng cơ sở giáo dục đại học

1. Cơ sở giáo dục đại học được phân tầng nhằm phục vụ công tác quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển, nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện quản lý nhà nước.

2. Cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng nhằm đánh giá uy tín và chất lượng đào tạo; phục vụ công tác quản lý nhà nước và ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước.

3. Cơ sở giáo dục đại học được phân tầng và xếp hạng theo các tiêu chí:

- a) Vị trí, vai trò trong hệ thống giáo dục đại học;
- b) Quy mô, ngành nghề và các trình độ đào tạo;
- c) Cơ cấu các hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ;
- d) Chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;
- đ) Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

4. Cơ sở giáo dục đại học được phân tầng thành:

- a) Cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu;
- b) Cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng;
- c) Cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành.

5. Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng cơ sở giáo dục đại học; ban hành khung xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học theo mỗi tầng và tiêu chuẩn của từng hạng trong khung phục vụ công tác quản lý nhà nước và ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học.

Thủ tướng Chính phủ công nhận xếp hạng đối với đại học, trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận xếp hạng đối với trường cao đẳng; căn cứ kết quả xếp hạng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định kế hoạch ưu tiên đầu tư, giao nhiệm vụ và cơ chế quản lý đặc thù đối với các cơ sở giáo dục đại học phù hợp với nhu cầu nhân lực và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong từng giai đoạn.

Căn cứ kết quả xếp hạng, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh) nơi cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở hoặc có tổ chức hoạt động đào tạo để hỗ trợ cơ sở giáo dục đại học tư thục về đất đai, tín dụng và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2018

Điều 9. Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học

1. Xếp hạng cơ sở giáo dục đại học nhằm đánh giá uy tín, chất lượng, hiệu quả hoạt động theo tiêu chí nhất định, đáp ứng nhu cầu thông tin cho cá nhân, tổ chức có liên quan.

2. Cơ sở giáo dục đại học chủ động lựa chọn, tham gia các bảng xếp hạng có uy tín trong nước, quốc tế.

3. Pháp nhân phi thương mại Việt Nam được thực hiện xếp hạng cơ sở giáo dục đại học; phải bảo đảm trung thực, khách quan, minh bạch, có trách nhiệm công khai, giải trình về phương pháp, tiêu chí và kết quả xếp hạng.

Kế hoạch tham gia xếp hạng đại học theo tiêu chuẩn quốc tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
I.	Giai đoạn 1: Chuẩn bị các điều kiện để tham gia xếp hạng đại học			
1.	Tổ chức nhận thức về công tác xếp hạng đại học theo tiêu chuẩn quốc tế và cách thức tham gia xếp hạng theo tiêu chuẩn quốc tế cho CBVC trong Trường	Phòng KT&ĐBCL	Quý II/Năm 2024	
2.	Hội thảo Kinh nghiệm tham gia bảng xếp hạng quốc tế	Phòng KT&ĐBCL phối hợp Viện NCKH&CNNH, các đơn vị liên quan	Quý III/Năm 2024	
3.	Nghiên cứu các bộ tiêu chuẩn xếp hạng quốc tế và mức độ đáp ứng của ĐHNH	Ban chất lượng; Phòng KT&ĐBCL	Quý III/Năm 2024	
4.	Lựa chọn Bộ tiêu chuẩn tham gia xếp hạng.	Hội đồng Trường; Ban Giám hiệu; Ban chất lượng; Phòng KT&ĐBCL	Quý III/Năm 2024	
II.	Giai đoạn 2: Triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu để tham gia xếp hạng đại học theo tiêu chuẩn quốc tế			

5.	Xây dựng hệ thống các tiêu chí và phương pháp thu thập dữ liệu phục vụ công tác xếp hạng	Phòng KT&ĐBCL	Quý IV/2024	
6.	Triển khai thu thập thông tin dữ liệu và đối sánh mức độ đáp ứng của dữ liệu đã thu thập so với theo Bộ tiêu chuẩn xếp hạng đã chọn	Phòng KT&ĐBCL phối hợp với các đơn vị	Từ Quý I-II/2025	
7.	Xây dựng kế hoạch và tổ chức cải tiến chất lượng theo kết quả dữ liệu thu thập được để đáp ứng với các chỉ số xếp hạng	Phòng KT&ĐBCL phối hợp với các đơn vị	Theo lộ trình kế hoạch	
III. Giai đoạn 3: Đăng ký tham gia xếp hạng đại học và cải tiến				
8.	Làm việc với Tổ chức xếp hạng đại học quốc tế đã lựa chọn	Phòng KT&ĐBCL phối hợp với các đơn vị	Năm 2026	
9.	Triển khai các thủ tục đăng ký xếp hạng	Phòng KT&ĐBCL	Năm 2027	Thời gian thực tế phụ thuộc vào Tổ chức xếp hạng
10.	Tổ chức triển khai thực hiện các phương án cải thiện mức độ đáp ứng bộ tiêu chuẩn xếp hạng để nâng cao vị thứ xếp hạng	Phòng KT&ĐBCL phối hợp với các đơn vị		Triển khai liên tục hàng năm để cải thiện chất lượng và tăng vị thứ xếp hạng của Trường

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch:

Kế hoạch này được phổ biến đến lãnh đạo các đơn vị để đưa những nội dung liên quan vào nhiệm vụ công tác hàng năm của đơn vị.

Kế hoạch này cũng được quán triệt đến từng giảng viên, viên chức để vận dụng triển khai trong công tác nhằm không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng của Trường.

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất các biện pháp để triển khai từng nội dung cụ thể của bản Kế hoạch này vào các thời điểm cụ thể, phù hợp với nguồn lực và điều kiện thực tế của Trường.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch này, có thể có những điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường.

2. Kết luận

Xếp hạng đại học quốc tế là một xu hướng của các đại học hàng đầu mong muốn khẳng định vị trí, thương hiệu trên bản đồ giáo dục thế giới. Tuy nhiên để xếp hạng đại học, các cơ sở giáo dục cần dựa trên năng lực thực tiễn và một chiến lược bài bản, bền vững. Để tham gia một cách có hiệu quả, các cơ sở giáo dục cần lựa chọn một bảng xếp hạng phù hợp và rất cần đầu tư các nguồn lực tương xứng với mục tiêu đặt ra. Kết quả xếp hạng sẽ góp phần nâng cao uy tín, vị trí và đồng thời lại tiếp tục thúc đẩy hợp tác cùng phát triển của trường đại học trong môi trường quốc gia và quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Các mục tiêu Phát triển bền vững của Liên hợp quốc.
<https://vietnam.un.org/vi/sdgs>
- Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh tự chủ đại học – lý luận và thực tiễn (2021), NXB. Đại học quốc gia Hà Nội.
- <https://www.shanghairanking.com/rankings/arwu/2023>
- <https://www.timeshighereducation.com>
- webometrics university ranking 2023

NGUỒN LỰC TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH¹

Hạ Thị Thiều Dao, Trường Đại học Ngân hàng TPHCM

1. Đặt vấn đề

Hoạt động quản lý nghiên cứu khoa học của trường trong thời gian gần đây thường đối mặt với các vấn đề sau: (1) Gần như các thuyết minh đề cương đều sai hình thức trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo; (2) Tỷ lệ trễ hạn đề tài hơn 50% (thống kê trong danh mục 2023); (3) Không xem việc cho người khác đứng tên là việc bình thường không vi phạm liên chính học thuật; (4) Nhà nghiên cứu hỏi về thủ tục hồ sơ.

Dựa trên thông tin trên, việc đặt vấn đề nguồn lực hỗ trợ trong nghiên cứu là cực kỳ cần thiết để đảm bảo sự thành công và hiệu quả trong nghiên cứu. Không chính chu về hình thức cho thấy việc nghiên cứu chưa chuyên nghiệp và chưa đáp ứng yêu cầu hình thức của các tạp chí khoa học chất lượng tốt, giảm đi độ tin cậy của kết quả. Tỷ lệ trễ hạn đề tài cao và sự thắc mắc về thủ tục hồ sơ cho thấy sự cần thiết phải cải thiện quản lý thời gian và tổ chức công việc. Điều đáng lo ngại là quan điểm cho người khác đứng tên và ngược lại là hết sức bình thường sẽ làm suy yếu tính minh bạch và trách nhiệm học thuật. Tất cả những vấn đề này cho thấy sự cần thiết phải có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các nguồn lực cũng như các tài liệu hướng dẫn chi tiết của đơn vị quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học.

2. Các nguồn lực hỗ trợ nghiên cứu khoa học

Các nguồn lực trong nghiên cứu khoa học thường được đề cập đến bao gồm:

2.1. Mạng lưới kết nối và các nhóm nghiên cứu

Mạng lưới nghiên cứu và nhóm nghiên cứu đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình nghiên cứu khoa học. Bằng cách hợp tác và chia sẻ kiến thức, các nhà nghiên cứu có thể tận dụng tối đa tiềm năng của cộng đồng nghiên cứu để tạo ra những đóng góp đáng kể và tiên tiến hơn trong lĩnh vực của mình. Mạng lưới và nhóm nghiên cứu không chỉ là nơi để truy cập thông tin và tài nguyên, mà còn là nơi để xây dựng mối quan hệ chặt chẽ và phát triển kỹ năng chuyên môn. Mạng lưới nghiên cứu mở ra cơ hội tiếp cận các nguồn tài nguyên và thông tin đa dạng. Các nhà nghiên cứu có thể kết nối với các đồng nghiệp, giảng viên, sinh viên, và người hướng dẫn trên khắp thế giới để trao đổi ý tưởng, phát triển dự án và chia sẻ kinh nghiệm. Mạng lưới này không chỉ mở ra cánh cửa cho việc tiếp cận dữ liệu và tài liệu, mà còn tạo ra cơ hội hợp tác nghiên cứu giữa các tổ chức và cá nhân. Nhóm nghiên cứu cung cấp một môi trường

¹ Bài tham luận nhằm cung cấp các thông tin hỗ trợ người nghiên cứu khoa học, nhằm cung cấp các câu trả lời cho các câu hỏi và vấn đề thường gặp trong công tác quản lý khoa học, chưa phải là một nghiên cứu hàn lâm.

làm việc phong phú và đa dạng. Bằng cách làm việc cùng nhau, các thành viên trong nhóm có thể học hỏi lẫn nhau, chia sẻ kỹ năng và kiến thức, và phát triển ý tưởng mới. Các nhóm nghiên cứu thường có thành viên với các chuyên môn khác nhau, từ đó tạo ra sự đa dạng trong quan điểm và phương pháp nghiên cứu. Điều này giúp tăng sự sáng tạo và đa dạng hóa các kết quả nghiên cứu.

2.2. Nguồn tài nguyên thông tin

Thông tin và tài nguyên học tập, đặc biệt là thư viện điện tử, đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu và phát triển học thuật của bất kỳ cơ sở giáo dục nào. Việc sử dụng rộng rãi các công cụ dựa trên công nghệ thông tin, đặc biệt là internet, đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong việc tạo ra, lưu trữ, truy cập và phổ biến tài nguyên thông tin dưới dạng điện tử. Thư viện ngày càng ưu tiên sử dụng tài nguyên điện tử thay vì các bộ sưu tập in ấn do tính tiện lợi và sự tận dụng tối ưu. Những bộ sưu tập này cung cấp các tài nguyên học thuật như e-journals, e-books, cơ sở dữ liệu, tóm tắt, và các tài liệu hội nghị ở dạng điện tử, giúp thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu và phát triển trong các trường đại học.

Các tài nguyên này cung cấp: (1) Nguồn tài nguyên thông tin như sách, sách giáo trình, bài báo và bản thảo cung cấp kiến thức cơ bản và cơ sở lý thuyết cho các nhà nghiên cứu; (2) Cung cấp thông tin cụ thể và chi tiết về các vấn đề nghiên cứu giúp nghiên cứu tiến hành nghiên cứu của họ một cách hiệu quả và chính xác, bao gồm dữ liệu số liệu, thống kê, phân tích và các kết quả nghiên cứu trước đó; (3) Cung cấp các mô hình, hướng dẫn và ví dụ để hỗ trợ quy trình viết báo cáo nghiên cứu và xuất bản bài báo. Các nhà nghiên cứu có thể tham khảo các mẫu và hướng dẫn để viết và trình bày kết quả của họ một cách chính xác và mạch lạc.

2.3. Nguồn tài chính

Nguồn tài chính đóng một vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy và phát triển nghiên cứu khoa học.

Nguồn tài chính không chỉ giúp đỡ các nhà nghiên cứu trong việc chi trả chi phí cho các hoạt động nghiên cứu như thu thập dữ liệu, thí nghiệm, và phân tích kết quả v.v. mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến chất lượng và hiệu quả của nghiên cứu. Việc có nguồn tài chính ổn định giúp nghiên cứu được thực hiện một cách liên tục và chuyên sâu hơn, từ đó tạo ra những kết quả có ý nghĩa hơn trong cộng đồng khoa học.

Ngoài ra, tài chính còn là yếu tố quyết định trong việc thu hút và duy trì nhân tài. Các nhà nghiên cứu cần có nguồn lực đủ để trang bị cho họ những công cụ và trang thiết bị cần thiết để thực hiện nghiên cứu một cách hiệu quả nhất. Tuy nhiên, tài chính cũng có thể gây ra một số vấn đề, như sự phụ thuộc quá mức vào một nhóm nhà tài trợ cụ thể có thể ảnh hưởng đến tính độc lập và khách quan của nghiên cứu, hoặc các nghiên cứu chạy theo số lượng mà không chú trọng vào chất lượng nghiên cứu. Do đó, việc đảm bảo sự đa dạng trong nguồn tài chính là quan trọng để bảo đảm tính minh bạch và độc lập của quá trình nghiên cứu khoa học.

3. Thực trạng cung cấp và sử dụng nguồn lực hỗ trợ tại trường Đại học Ngân hàng TPHCM

3.1. Mạng lưới kết nối và nhóm nghiên cứu

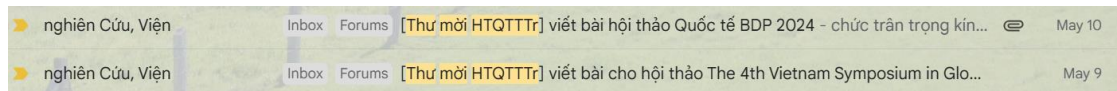
Viện nghiên cứu khoa học và công nghệ ngân hàng thường xuyên gửi các thông tin các hội thảo từ các đối tác, có thể tìm thấy từ mail với các từ khóa:

HTQTTTr: Hội thảo quốc tế trong trường.

HTQTNTr: Hội thảo quốc tế ngoài trường

HTNTr: Hội thảo ngoài trường

HTTTr: Hội thảo trong trường



Trường cũng ban hành quy chế về nhóm nghiên cứu và cũng đã triển khai các nhóm trong thực tế. Trường cũng có nhóm nghiên cứu khoa học nhưng gần như mang tính tự phát và không có tương tác. Tuy nhiên sự quan tâm của các giảng viên đến kết nối nhóm trong và ngoài nước còn có những hạn chế nhất định.

3.2. Nguồn tài nguyên thông tin

Hiện tại Trường, đặc biệt là Trung tâm Thông tin Thư viện của trường đã cung cấp rất nhiều bộ dữ liệu, đặc biệt là các bộ sưu tập:

Cơ sở dữ liệu sách điện tử chuyên ngành Kinh tế Springer Nature và Cơ sở dữ liệu tình huống nghiên cứu Emerald Emerging Market Case Studies tại Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

Cơ sở dữ liệu Liên hợp Thư viện Việt Nam về Nguồn tin Khoa học và Công nghệ: Gồm các bộ sưu tập CSDL Công bố KH&CN Việt Nam (Toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam từ năm 1987), Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu (Các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp), CSDL Proquest Central (Gồm 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, xử lý trên 19.000 tạp chí, trong đó hơn 13.000 tạp chí toàn văn), CSDL Credo Reference (Truy cập hơn 500 bộ dữ liệu toàn văn từ hơn 80 NXB uy tín trên thế giới)...

Bộ sưu tập CSDL datastream Thomson Reuters và FiinPro: Chuyên về các thông tin tài chính của doanh nghiệp, ngân hàng trên khắp thế giới, có thể lấy trực tuyến trên excel thông qua câu lệnh (<https://forms.gle/iuhYx3xGbEYQMmSx8>).

Các tài liệu hướng dẫn trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo.

Tuy nhiên theo thống kê của thư viện có một số vấn đề cần lưu tâm: (1) Tỷ lệ giảng viên tiếp cận thư viện khá thấp; (2) Bộ số liệu chỉ có Finnpro và FinnproX chưa có nhiều bộ cơ sở dữ liệu khác do nhu cầu sử dụng chưa nhiều; (3) Số tài khoản truy cập hệ thống kiểm tra trùng lặp còn nhỏ (500 tài khoản).

3.3. Hỗ trợ tài chính

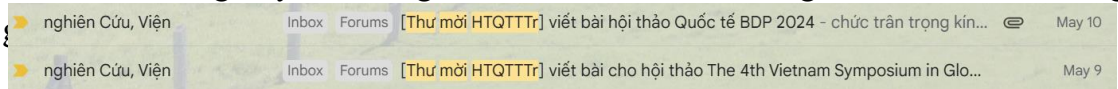
Ngoài hỗ trợ của trường cho công bố quốc tế, thực hiện đề tài. Trường còn khuyến khích giảng viên thực hiện các đề tài cấp ngành, cấp bộ, cấp tỉnh. Tuy nhiên số lượng đề tài trong trường cũng chưa nhiều, tỷ lệ gia hạn cũng cao. Số lượng đề tài các cấp ngoài trường cũng còn khá khiêm tốn. Các nghiên cứu chuyển giao công nghệ, tư vấn chỉ dừng lại ở tư vấn cá nhân chứ chưa có các tư vấn từ trường. Trường cũng chưa có hỗ trợ cho giảng viên tham gia các hội thảo và hỗ trợ phí đăng bài.

4. Một số đề xuất đối gia tăng cung cấp nguồn lực và tiếp cận nguồn lực nghiên cứu khoa học

4.1. Kết nối

Tham gia hội thảo

Kết nối, thường xuyên tham gia các hội thảo, nên tham gia các hội thảo trường có ký



Chọn hội thảo nào, tạp chí nào là tùy thuộc lĩnh vực nghiên cứu, tùy thuộc mục tiêu của nhà nghiên cứu, tuy nhiên để có lựa chọn tốt có thể dựa vào các cơ sở dữ liệu chỉ mục tạp chí:

[Scopus preview - Scopus - Sources](#)

[Web of Science Master Journal List - WoS MJL by Clarivate](#)

[Quyết định số 22/QĐ-HĐGSNN phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2023 \(hdgsnn.gov.vn\)](#)

Tham gia vào các cộng đồng nghiên cứu:

<https://www.researchgate.net/>

<https://info.orcid.org/orcid-community/>

<https://www.facebook.com/groups/LiemChinhKhoaHoc>

https://scholar.google.com/citations?view_op=search_authors&hl=en&mauthor_s=label:economics&before_author=a6o1-NyAgAJ&astart=0 (kết nối với các nhà nghiên cứu thông qua các nền tảng cung cấp dữ liệu chỉ mục).

4.2. Nguồn tài nguyên thông tin

Chủ động tiếp cận nguồn thông tin

Chủ động tiếp cận các nguồn thông tin được trường cung cấp và chủ động đăng ký nhận các bản tin từ các tạp chí để có thể có nhiều nguồn thông tin lựa chọn tốt hơn: <https://authorservices.taylorandfrancis.com/publishing-your-research/> (đăng nhập tạo tài khoản để có thể nhận thông tin).

Đăng ký tài khoản bạn đọc đặc biệt của Trung tâm thông tin, Bộ Khoa học Công nghệ, tài khoản chỉ mục ở Thư viện Trung tâm Đại học quốc gia.

Chủ động tìm hiểu và tham gia các đề tài ngành và đề tài nhà nước. Thông tin cần quan tâm nằm trên website của cơ quan quản lý: (1) [Nafosted - Quỹ phát triển](#)

[khoa học và công nghệ Quốc gia](#); (2) [Viện Chiến lược Ngân hàng – Cổng thông tin Khoa học và Công nghệ ngành Ngân hàng \(khoahocnganhang.org.vn\)](#)

Đề xuất đàm phán để có gói dữ liệu Datastream phù hợp tương xứng với nhu cầu.

Đề xuất số lượng tài khoản kiểm tra trùng lặp và cơ chế quản lý phù hợp để quản lý tài khoản và cung cấp tài khoản cho người dùng cũng như phân bổ chi phí.

4.3. Hỗ trợ tài chính

Có cơ chế, quy định hỗ trợ:

Tham gia hội thảo trong nước và quốc tế, ghi rõ đối tượng, loại hình hội thảo, số lượng người tham dự, thời gian và mức độ tài trợ tương ứng với chương trình trực tiếp trình bày, gián tiếp học hỏi.

Tham gia các cuộc thi học thuật mang tính chất quốc gia, quốc tế: số lượng người hướng dẫn, số lượng đội tham gia, thời gian và mức độ tài trợ (tương ứng với tiềm năng và giải thưởng đạt được)

Có cơ chế khen thưởng đối với các cá nhân, tập thể nhận giải thưởng từ các hội thảo, các cuộc thi quốc gia, quốc tế.

Có cơ chế khuyến khích hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ.

Một số chia sẻ nhỏ mong có thể cung cấp một số thông tin cho các nhà nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- <https://open.metu.edu.tr/handle/11511/99550>, NETWORKING AND GATEKEEPING IN THE DISTRIBUTION OF THE RESOURCES FOR RESEARCH ASSISTANTS: A CASE OF A RESEARCH UNIVERSITY (metu.edu.tr)
- Information Literacy from the Trenches: How Do Humanities and Social Science Majors Conduct Academic Research? | Head | College & Research Libraries (acrl.org)
- <https://open.metu.edu.tr/handle/11511/99550>, NETWORKING AND GATEKEEPING IN THE DISTRIBUTION OF THE RESOURCES FOR RESEARCH ASSISTANTS: A CASE OF A RESEARCH UNIVERSITY (metu.edu.tr)
- DETERMINANTS OF RESEARCH PRODUCTIVITY IN HIGHER EDUCATION | Research in Higher Education (springer.com)
- Attitudes of academic and clinical researchers toward financial ties in research: A systematic review | Science and Engineering Ethics (springer.com)
- Brazilian scientific production, financial support, established investigators and doctoral graduates in: Scientometrics Volume 89 Issue 2 (2011) (akjournals.com).